

MỤC LỤC

Tổng hợp các bản án về yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo được sử dụng trong
Webinar: Pháp luật về học nghề, tập nghề, đào tạo nghề

STT	Bản án	Trang
1.	Bản án số 01/2017/LĐ-ST ngày 07/09/2017 V/v Tranh chấp về học nghề của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1-7
2.	Bản án số 01/2017/LĐ-ST ngày 28/9/2017 V/v Tranh chấp về học nghề của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng	8-15
3.	Bản án số 22/2018/DS-PT ngày 16/4/2018 V/v Tranh chấp về bồi hoàn kinh phí đào tạo của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng	16-22
4.	Bản án số 88/2018/DS-PT ngày 21/6/2018 V/v Tranh chấp về bồi thường kinh phí đào tạo của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng	23-30
5.	Bản án số 02/2018/LĐ-PT ngày 16/8/2018 V/v Tranh chấp về hợp đồng học nghề của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình	31-36
6.	Bản án số 01/2019/LĐ-ST ngày 29/07/2019 V/v Tranh chấp hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo, đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	37-60
7.	Bản án số 01/2022/LĐ-PT ngày 18/01/2022 V/v Yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo nghề, tiền thưởng và bồi thường thiệt hại do vi phạm cam kết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên	61-67
8.	Bản án số 04/2023/LĐ-PT ngày 24/08/2023 V/v Tranh chấp về tập nghề, bồi thường chi phí đào tạo của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng	68-85
9.	Bản án số 07/2024/LĐ-ST ngày 18/07/2024 V/v Tranh chấp hợp đồng đào tạo của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	86-93

Bản án số: 01/2017/LĐ-ST
Ngày 07-9-2017
“V/v Tranh chấp về học
nghề”.

YP LAW FIRM

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tài liệu nghiệp vụ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chủ (Ủy viên Ban thường vụ Liên đoàn lao động huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).
2. Bà Phạm Thị Huệ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Doãn Thị Thu Hiền là Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa:** Ông Lưu Duy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLST - LĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về “tranh chấp về học nghề” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXXST – LĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H

Địa chỉ: Khu kinh tế V, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chen Yuan C (Trần Nguyên Th) – Chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Niu Chun F (Ngưu Tuấn Ph) – Chức vụ Phó Tổng giám đốc bộ phận quản lý.

Người được ủy quyền lại:

1. Ông Phạm Trí Tr – Luật sư thường trực của Công ty TNHH gang thép H.
 2. Bà Nguyễn Thị Ngọc A – Nhân viên Pháp chế Công ty TNHH gang thép H.
- (Theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2017)

Bị đơn: Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

(Ông Phạm Trí Tr và chị Đỗ Thị Th có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH gang thép H (viết tắt là Công ty H) ông Phạm Trí Tr trình bày: Chị Đỗ Thị Th được tuyển dụng vào Công ty H làm việc từ ngày 04-01-2013, trong thời gian chị Th làm việc tại công ty, chị đã được công ty đưa đi đào tạo nghề tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc từ ngày 10-5-2014 đến ngày 02-8-2014. Để được tham gia khóa đào tạo này, chị Th đã ký “Bản cam kết” ngày 31-3-2014, cam kết sau khi kết thúc khóa đào tạo chị Th sẽ làm việc cho Công ty H trong thời hạn 03 năm kể từ ngày 31-3-2014, nếu thời gian làm việc cho công ty chưa đủ 03 năm mà chị Th nghỉ việc thì chị Th phải hoàn trả toàn bộ chi phí đào tạo cho Công ty H. Tuy nhiên đến ngày 11-8-2015 chị Th đã nghỉ việc tại công ty theo yêu cầu của chị Th và được công ty đồng ý. Trước khi chị Th nghỉ việc, ngày 09-8-2015 giữa chị Th và Công ty H đã ký kết “Giấy cam kết phân kỳ hoàn trả chi phí đào tạo do vi phạm cam kết đào tạo”, theo đó thì toàn bộ chi phí Công ty H đưa chị Th đi đào tạo nghề tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc gồm: Phí bảo hiểm tai nạn con người 433.346 đồng; phí công tác 28.326.606 đồng; phí vida 1.267.200 đồng; phí vé máy bay 23.539.000 đồng; phí ăn 21.392.719 đồng; phí ở 57.454.220 đồng; phí đào tạo 177.408.000 đồng và phí giao thông trong thời gian đào tạo 8.224.279 đồng, tổng cộng là **318.045.364** đồng. Sau khi khấu trừ thời gian chị Th đã làm việc cho Công ty H thì chị Th phải hoàn trả cho Công ty H số tiền **209.997.076** đồng, trong đó khoản chi phí đào tạo là học phí sau khi khấu trừ thời gian chị Th làm việc cho công ty còn phải hoàn trả là **117.137.885** đồng.

Chị Th đã hoàn trả cho Công ty H được 03 đợt với tổng số tiền là 35.000.000 đồng thì chị Th không hoàn trả nữa với lý do chị không chấp nhận khoản học phí mà Công ty H yêu cầu. Căn cứ vào các chứng cứ mà Công ty H đã xuất trình gồm: Hợp đồng mang tên “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 ngày 16-5-2013, tại trang số 5, phần “Phạm vi công việc” có quy định Công ty TNHH kỹ thuật công trình Phương Nam Trung Quốc (viết tắt là Công ty Phương Nam Trung Quốc) có trách nhiệm đào tạo các kiến thức kỹ thuật, nghiệp vụ cho nhân viên của Công ty H; văn bản “Về việc xác nhận học phí của chị Đỗ Thị Th” của công ty Phương Nam Trung Quốc ngày 11/8/2017; bản “Phụ lục – Danh sách đi đào tạo tại Công ty gang thép Vũ Hán”; “Bảng chi tiết báo giá dịch vụ tư vấn kỹ thuật và thiết kế công trình đơn vị kiểm hóa nghiệm” thì thông qua công ty Phương Nam Trung Quốc, Công ty H đã chi số tiền học phí cho chị Th đi đào tạo tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc là 177.408.000 đồng (chưa khấu trừ thời gian chị Th làm việc cho công ty) và “Giấy cam kết phân kỳ hoàn trả chi phí đào tạo do vi phạm cam kết đào tạo”. Công ty H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà buộc chị Th phải hoàn trả cho Công ty H số tiền chi phí đào tạo nghề là 209.997.076 đồng, đã hoàn trả 35.000.000 đồng, còn phải hoàn trả 174.997.076 đồng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Đỗ Thị Th trình bày: Chị được tuyển dụng vào Công ty H làm việc từ ngày 04-11-2013 với hợp đồng lao động thời hạn 01 năm. Từ ngày 10-5-2014 đến ngày 02-8-2014 chị được Công ty H đưa đi đào tạo nghề tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc. Trước khi được cử đi đào tạo nghề, chị có ký “Bản cam kết” ngày 31-3-2014 như đại diện Công ty H trình bày là đúng. Sau khi đi đào tạo về, chị tiếp tục làm việc cho Công ty H theo hợp đồng, đến ngày 04-11-2014 chị tiếp tục ký hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm với Công ty H. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình nên chị không thể tiếp tục làm việc tại Công ty H được nữa, chị đã làm các thủ tục xin chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Công ty H và được Công ty H đồng ý, hai bên không có tranh chấp gì về chấm dứt hợp đồng lao động, chị nghỉ việc tại công ty từ ngày 11-8-2015. Trước khi nghỉ việc, vào ngày 09-8-2015 giữa chị với Công ty H đã ký kết “Giấy cam kết phân kỳ hoàn trả chi phí đào tạo do vi phạm cam kết đào tạo” có nội dung như đại diện Công ty H trình bày là đúng, nhưng sau khi được xem xét các chứng từ hóa đơn mà Công ty H xuất trình thì chị chỉ chấp nhận hoàn trả các khoản gồm: Phí bảo hiểm tai nạn con người; phí công tác; phí vida; phí vé máy bay; phí ăn; phí ở và phí giao thông trong thời gian đào tạo. Riêng khoản phí đào tạo là học phí chị không chấp nhận vì trong “Hợp đồng dịch vụ” số 2014001 ngày 01-3-2014 và “Biên bản thanh lý hợp đồng” số 2014002 ngày 02-8-2014 giữa Công ty H với Công ty (tập đoàn) gang thép Vũ Hán khách sạn gang thép Vũ Hán, Trung Quốc về việc chi phí cho nhân viên trong đó có chị đi đào tạo nghề tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc từ ngày 10-5-2014 đến ngày 02-8-2014 không có khoản chi phí đào tạo là học phí như Công ty H yêu cầu. Các tài liệu chứng cứ mà Công ty H cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa về khoản học phí không liên quan gì đến việc Công ty H chi phí cho chị đi đào tạo; chị không biết gì về việc Công ty Phương Nam Trung Quốc là công ty trung gian đưa chị đi đào tạo nên chị không chấp nhận.

Chị chỉ chấp nhận hoàn trả cho Công ty H các khoản phí chị đã thừa nhận ở trên với tổng số tiền sau khi đã khấu trừ thời gian chị làm việc là 92.859.191 đồng, chị đã hoàn trả cho Công ty H số tiền 35.000.000đ, số tiền còn lại chị sẽ tiếp tục hoàn trả.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 43, khoản 3 Điều 62 của Bộ luật Lao động. Buộc chị

Đỗ Thị Th phải hoàn trả cho Công ty H tiền chi phí đào tạo nghề là 92.859.191 đồng, chị Th đã hoàn trả được 35.000.000 đồng, chị Th còn phải hoàn trả số tiền là 57.859.191 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty H buộc chị Đỗ Thị Th phải hoàn trả khoản chi phí đào tạo là học phí là 117.137.885 đồng. Chị Th và Công ty H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp: Công ty H (người sử dụng lao động) khởi kiện chị Đỗ Thị Th (người lao động), chị Th có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình về “tranh chấp về học nghề” sau khi hòa giải viên lao động hòa giải không thành. Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 32; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Ngày 04-11-2013, Công ty H và chị Đỗ Thị Th có giao kết hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm, trong thời gian chị Th làm việc tại công ty chị Th đã được công ty đưa đi đào tạo nghề tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc từ ngày 10-5-2014 đến ngày 02-8-2014. Trước khi được Công ty H đưa đi đào tạo nghề chị Th đã ký “Bản cam kết” ngày 31-3-2014 có phần nội dung “...sau khi trở lại công ty nguyện tiếp tục làm việc tại bộ phận công ty chỉ định (bất cứ lúc nào công ty chỉ định) trong thời hạn 3 năm, nếu thời gian phục vụ chưa đủ thời hạn nêu trên tự từ chức hoặc trong thời gian phục vụ bị buộc thôi việc, miễn chức sẽ hoàn trả công ty tất cả khoản phí trong thời gian đào tạo (bao gồm chi phí đào tạo và chi phí khác) tuyệt đối không có bất kỳ ý kiến nào...”. Sau khi được đào tạo nghề, chị Th tiếp tục làm việc tại Công ty H đến ngày 11-8-2015 thì chị xin nghỉ việc vì lý do cá nhân và được Công ty H đồng ý, trước khi chị Th nghỉ việc, vào ngày 09-8-2015 giữa chị Th với Công ty H đã ký kết “Giấy cam kết phân kỳ hoàn trả chi phí đào tạo do vi phạm cam kết đào tạo”, nhưng trong quá trình thực hiện đã xảy ra tranh chấp. Như vậy Công ty H khởi kiện yêu cầu chị Th hoàn trả các chi phí đào tạo nghề là phù hợp với quy định tại Điều 43 của Luật lao động cũng như cam kết của chị Th với Công ty H.

[4] Cần chấp nhận các khoản chi phí mà Công ty H và chị Th đã thống nhất gồm: Phí bảo hiểm tai nạn con người; phí công tác; phí vida; phí vé máy bay; phí ăn; phí ở và phí giao thông trong thời gian đào tạo với tổng số tiền chi sau khi đã khấu trừ thời gian chị Th đã làm việc tại công ty là 92.859.191 đồng.

[5] Về khoản chi phí đào tạo là học phí 177.408.000 đồng, qua xem xét các tài liệu chứng cứ do Công ty H xuất trình, Tòa án thấy rằng: Trong 08 khoản chi phí đào tạo nghề mà Công ty H nêu ra, có 07 khoản chi có hợp đồng với bên nhận đào tạo là Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc hoặc có hóa đơn chứng từ đầy đủ, trong khi khoản chi học phí nhiều hơn 07 khoản kia cộng lại và theo bản “Phụ lục – Danh sách đi đào tạo tại Công ty gang thép Vũ Hán” do Công ty H xuất trình thì có 74 người được cử đi đào tạo (chị Th tại số thứ tự 28), như vậy tổng số tiền học phí là rất lớn nhưng Công ty H không xuất trình được hợp đồng hay hóa đơn chứng từ gì về việc chi số tiền trên. Công ty H cung cấp chứng cứ là tại trang số 5 phần “Phạm vi công việc” của “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 (bản photocopi) ngày 16/5/2013 giữa Công ty H và Công ty Phương Nam Trung Quốc có quy định Công ty Phương Nam Trung Quốc chịu trách nhiệm đào tạo kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ cho nhân viên của FHS. Qua xem xét thấy tại trang số 5 phần “Phạm vi công việc” của “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 có nội dung “...*giảm thiểu những vấn đề phát sinh khi thực hiện công việc, đồng thời dựa vào mối quan hệ mật thiết giữa công ty thiết kế và xưởng thép thi công, có được phục vụ tư vấn kỹ thuật toàn diện do xưởng thép cung cấp, đảm bảo được về nội dung, chất lượng sản phẩm và tính toàn vẹn thiết kế, đồng thời được nhân viên kiểm nghiệm hóa học giúp đỡ trong việc đào tạo, vận hành thử và thiết lập những thao tác quy phạm...*”. Như vậy nội dung trên chỉ nêu chung chung không nêu cụ thể chi phí đào tạo nghề là bao nhiêu; bên nào phải chịu; nơi đào tạo nghề; thời gian đào tạo...mặt khác qua xem xét nội dung “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 (bản photocopi) do Công ty H xuất trình khi khởi kiện (thể hiện tại bút lục 151 đến 158) thì tại trang số 5/14 chỉ thể hiện chữ Trung Quốc, không có phần dịch thuật sang tiếng Việt như các trang khác, nhưng tại “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 (bản photocopi) do Công ty H xuất trình vào ngày 02-8-2017 và bản xuất trình tại phiên tòa, tại trang thứ 5 nhưng không thể hiện số thứ tự trang phía dưới trang như các trang khác và lại có phần dịch sang tiếng Việt dưới phần tiếng Trung Quốc, như vậy không có sự thống nhất trong cùng loại chứng cứ do Công ty H cung cấp. Theo “Thư hợp đồng công trình” số S3LXZA02 thì tổng giá trị của hợp đồng là 101.611.811.685 đồng, tỷ giá hối đoái $1USD = 20.833$ đồng, nhưng văn bản “Về việc xác nhận học phí của chị Đỗ Thị Th” ngày 11-8-2017 của Công ty Phương Nam Trung Quốc thì Công ty H đã thanh toán cho Công ty Phương Nam Trung Quốc tiền học phí của chị Th là $140USD/ngày \times 60 ngày = 8.400USD = 177.408.000 VND$, theo tỷ giá ngày 09-5-2014 của Vietcombank: $1USD = 21.120 VND$. Như vậy có sự mâu thuẫn trong các chứng cứ do Công ty H xuất trình.

[6] Mặc dù Công ty H cung cấp văn bản “Về việc xác nhận học phí của chị Đỗ Thị Th” ngày 11-8-2017 của Công ty Phương Nam Trung Quốc về việc đã đưa chị Th cùng một số nhân viên của Công ty H đi đào tạo kiến thức kỹ thuật, nghiệp vụ tại Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng gang thép Vũ Hán, Trung Quốc từ ngày

10-5-2014 đến ngày 02-8-2014, số tiền học phí của chị Th trong đợt đào tạo đã được Công ty H thanh toán cho Công ty Phương Nam Trung Quốc là 177.408.000 đồng, nhưng như đã nhận định ở trên không đủ cơ sở để chấp nhận việc Công ty H đã chi phí khoản phí đào tạo là học phí cho chị Th là 177.408.000 đồng.

[7] Về án phí: Công ty H phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; chị Th phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với số tiền chị phải thanh toán cho Công ty H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 43, khoản 3 Điều 62 của Bộ luật Lao động và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H: Buộc chị Đỗ Thị Th phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H tiền chi phí đào tạo nghề là 92.859.191 đồng, chị Th đã hoàn trả được 35.000.000 đồng, chị Th còn phải hoàn trả số tiền là 57.859.191 đồng (Năm mươi bảy triệu tám trăm lăm chín nghìn một trăm chín mốt đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H buộc chị Đỗ Thị Th phải hoàn trả khoản chi phí đào tạo là học phí là 117.137.885 đồng.

3. *Về án phí:* Chị Đỗ Thị Th phải chịu 2.785.775 đồng tiền án phí lao động có giá ngạch. Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H phải chịu 3.514.136 đồng, được trừ vào số tiền 2.625.000 đồng tạm ứng án phí công ty đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình theo biên lai thu tiền số 0000624 ngày 28-02-2017. Công ty trách nhiệm hữu hạn gang thép H còn phải nộp số tiền là 889.136 đồng (Tám trăm tám mươi chín nghìn một trăm ba sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Nguyễn Mạnh Hà)

Nơi nhận:

- Đương sự
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Chi cục THA huyện Hưng Hà;
- Lưu hồ sơ.

Bản số: 01/2017/LĐ-ST
Ngày 28 - 9 - 2017
V/v tranh chấp về học nghề

YP LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Nguyễn Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/TLST-LĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp học nghề theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 698/2017/QĐXXST-LĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH L (sau đây viết tắt là Công ty L), trụ sở: Lô E, Khu C, T, thuộc Khu K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1991 – Trợ lý pháp chế của Công ty L (đại diện theo văn bản ủy quyền số 06/UQ – LD ngày 25 tháng 7 năm 2017); có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Ngọc B – Luật sư Công ty Luật TNHH B – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1991, Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 8, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng (học nghề tại: Thành phố Gumi Hàn Quốc); vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1969 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1970; đều trú tại: Thôn 8, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty L thì: Ngày 08 tháng 02 năm 2017, Công ty L đã ký với anh Hoàng Văn K Hợp đồng Lao động số: VH000315/2017 xác định thời hạn 01 năm (kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2017 đến ngày 07 tháng 02 năm 2018), với vị trí anh K làm kỹ thuật viên sản xuất Cell tại L Display.

Để anh K nắm bắt được chuyên môn và gắn bó với lâu dài với L Display; ngày 25 tháng 2 năm 2017, Công ty L đã ký với anh Hoàng Văn K Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT, với nội dung: Công ty L tổ chức để anh Hoàng Văn K sang thành phố Gumi Hàn Quốc học khóa đào tạo kỹ thuật trong thời hạn 47 ngày. Công ty L lo thủ tục và chịu trách nhiệm chi trả mọi chi phí cho anh K tham gia khóa học (bao gồm: Chi phí tổ chức khóa học; vé máy bay; phụ cấp lưu trú, công tác phí; chi phí đi lại; lệ phí vi sa, hộ chiếu...; tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ; tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đào tạo). Anh K có nghĩa vụ phải tham gia đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của khóa đào tạo; tự thanh toán mọi chi tiêu cá nhân ngoài các khoản mà Công ty L đã hỗ trợ như trên. Anh Hoàng Văn K có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty L chi phí đào tạo khi không hoàn thành khóa đào tạo vì bất kỳ lý do nào hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng Lao động trong thời gian đào tạo, không đảm bảo thời gian làm việc cho Công ty L như cam kết...Nếu thời gian làm việc dưới 50% thì chi trả 100% chi phí đào tạo, từ 51% đến 80% thời gian thì chi trả 70% chi phí đào tạo; từ 81% đến 100% thời gian thì chi trả 30% chi phí đào tạo.

Để đảm bảo cho các Hợp đồng Lao động và Hợp đồng Đào tạo nêu trên; ngày 01 tháng 3 năm 2017, ông Hoàng Văn A, sinh năm 1969; trú tại thôn 8, xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng là bố đẻ của anh Hoàng Văn K, đại diện đã ký với Công ty L cam kết bảo lãnh của gia đình cho anh Hoàng Văn K.

Trong đó, ông A cam kết:

Anh K sẽ thực hiện đầy đủ nội dung của Hợp đồng Đào tạo và chính sách của Công ty L liên quan đến đào tạo; cam kết hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường cho Công ty L thay cho anh Hoàng Văn K trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Công ty L về việc anh Hoàng Văn K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường liên quan theo hợp đồng đào tạo

Trả một khoản tiền phạt tương đương 195.144.999đ cho Công ty L, trong trường hợp anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài trong và sau thời gian đào tạo; số tiền phạt nêu trên sẽ trả cho Công ty L trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được thông báo về việc anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài.

Thực hiện Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2017, Công ty L đã lo mọi thủ tục để anh Hoàng Văn K được cấp thị thực

nhập cảnh vào Hàn Quốc trong thời hạn 02 tháng. Ngày 13 tháng 3 năm 2017 Công ty L đã tổ chức đưa đoàn người lao động Việt nam sang Hàn Quốc để theo học khóa đào tạo. Anh hoàng Văn K đã nhập cảnh vào Hàn Quốc qua cửa khẩu sân bay quốc tế Incheon. Vào hồi 19h30, ngày 13 tháng 3 năm 2017; khi tới sân bay Incheon, anh Hoàng văn K đã tách khỏi đoàn và không trở lại. Hiện tại anh Hoàng Văn K đang cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Mặc dù đã được nhiều đồng nghiệp công tác tại Công ty L khuyên nhủ nhưng anh K đã trao đổi và nhắn tin cho họ cũng như gia đình là không trở lại theo học khóa đào tạo do Công ty L tổ chức.

Dự trù chi phí cho anh Hoàng Văn K theo khóa học bao gồm: Chi phí làm hộ chiếu 200.000đ, chi phí cấp thị thực là 450.000đ, vé máy bay là 12.375.000đ, tiền ký túc xá là 16.638.783đ, chi phí đi lại bằng xe bus là 1.691.924đ, chi phí ăn uống là 11.253.868đ, chi phí giảng viên là 105.486.852đ, phòng đào tạo là 489.694đ, tiền tài liệu là 772.400đ, tiền công tác phí là 35.392.500đ, tiền lương là 8.519.645đ, tiền đóng bảo hiểm là 1.874.324đ; tổng cộng là 195.144.999đ.

Thực tế Công ty L đã chi để anh K theo học khóa học nghiệp vụ tại Hàn Quốc gồm các khoản: Chi phí tại Việt Nam gồm: Chi phí cấp visa là 450.000đ, tiền vé máy bay là 14.440.932đ, tiền tạm ứng công tác phí mà anh K đã nhận là 17.707.500đ; tổng cộng là 32.598.432đ.

Chi tại Hàn Quốc cho 21 người theo khóa học là 2.787.829.113đ; bình quân chi phí cho mỗi người là 132.753.767đ (trong đó chi phí cho 21 người tiền ký túc xá là 349.414.450đ, tiền thuê xe bus để đi lại là 35.530.400đ, chi phí giảng viên là 2.378.026.500đ, tiền phòng đào tạo là 8.637.363đ, tiền tài liệu là 16.220.400đ).

Tổng cộng các khoản mà Công ty L đã chi để anh Hoàng Văn K theo học khóa học chuyên môn tại Hàn Quốc là 165.352.199đ.

Công ty L yêu cầu anh Hoàng Văn K phải trả 100% chi phí đào tạo là 165.352.199đ; trong trường hợp anh K không trả được thì ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả thay số tiền trên. Ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả khoản tiền phạt là 195.144.999đ. Kể từ ngày 28/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, anh Hoàng Văn K phải trả lãi của số tiền chi phí đào tạo theo mức lãi suất 20%/năm.

Ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; nhưng ông A và bà H đều không giao nộp chứng cứ và đều không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử đã thông báo thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng

cứ, triệu tập các bên đương sự tiếp cận tài liệu chứng cứ, hòa giải.. chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát, quyết định đưa vụ án ra xét xử, khai mạc phiên tòa... theo đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và sự điều khiển của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

Bị đơn là anh Hoàng Văn K hiện tại đang cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc nhưng thỉnh thoảng vẫn gọi điện, nhắn tin về cho gia đình, bố mẹ và bạn bè nhưng không cho biết địa chỉ, được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung là đúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn A, bà Phạm Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ông A và bà H đã nhận nhưng đều không giao nộp chứng cứ và đều không có mặt theo triệu tập của Tòa án là không chấp hành quy định của pháp luật.

Tòa án đã niêm yết công khai quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai nhưng cả anh Hoàng Văn K, ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vắng mặt anh K, ông A, bà H là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 02 năm 2017 và ngày 25 tháng 2 năm 2017, anh Hoàng Văn K đã ký với Công ty L Hợp đồng Lao động số: VH000315/2017 và Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT có các nội dung như người đại diện của Công ty L trình bày là đúng. Để bảo lãnh cho con trai của mình là anh Hoàng Văn K được đi Hàn Quốc theo học khóa đào tạo chuyên môn; ngày 01 tháng 3 năm 2017, ông A đã đại diện cho gia đình ký cam kết bảo lãnh với Công ty L để anh K được Công ty L cho sang Hàn Quốc theo học khóa đào tạo chuyên môn. Trong Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2017 mà anh K cũng như ông A đã ký với Công ty L và bản cam kết mà ông Hoàng Văn A đại diện cho gia đình ký với Công ty L thì anh K và ông A đã cam kết: Anh K sẽ thực hiện đầy đủ nội dung của Hợp đồng Đào tạo và chính sách của Công ty L liên quan đến đào tạo; cam kết hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường cho Công ty L thay cho anh Hoàng Văn K trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Công ty L về việc anh Hoàng Văn K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường liên quan theo Hợp đồng Đào tạo; trong trường hợp anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài trong và sau thời gian đào tạo thì phải trả cho Công ty L một khoản tiền phạt tương đương 195.144.999đ; số tiền phạt nêu trên sẽ trả cho Công ty L trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được thông báo về việc anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài.

Ngày 13 tháng 3 năm 2017, Công ty L đã tổ chức đưa anh Hoàng Văn K cùng với một số người lao động Việt Nam sang Hàn Quốc để theo khóa học đào tạo chuyên môn. Khi đến sân bay Incheon, anh Hoàng Văn K đã bỏ trốn, không theo học khóa học do Công ty L tổ chức, hiện đang sống lưu vong ở Hàn Quốc. Công ty L đã khởi kiện:

Yêu cầu anh Hoàng Văn K phải trả 100% chi phí đào tạo mà Công ty L đã chi thực tế để anh K theo khóa học đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 165.352.199đ; trong trường hợp anh K không trả được thì ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả thay số tiền trên; yêu cầu ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả khoản tiền phạt là 195.144.999đ. Kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, anh Hoàng Văn K phải trả lãi của số tiền chi phí đào tạo theo mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ, đúng với nội dung của Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2017 và cam kết ngày 01 tháng 3 năm 2017 mà anh Hoàng Văn K và ông Hoàng Văn A đã ký với Công ty L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án lao động “tranh chấp về học nghề” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về nội dung:

Anh Hoàng Văn K là người lao động, làm việc tại Công ty L theo Hợp đồng Lao động xác định thời hạn 01 năm, từ ngày 08 tháng 02 năm 2017 đến ngày 07 tháng 02 năm 2018, với công việc làm kỹ thuật viên sản xuất Cell tại L Display.

Để tạo điều kiện cho anh K cũng như những người lao động khác nắm bắt được chuyên môn kỹ thuật và gắn bó lâu dài với Công ty L; ngày 25 tháng 2 năm 2017, Công ty L đã ký với anh Hoàng Văn K Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT, với nội dung: Công ty L lo mọi thủ tục để anh K sang thành phố Gumi Hàn Quốc theo học khóa đào tạo kỹ thuật, trong thời hạn 47 ngày. Công ty L chịu trách nhiệm chi trả mọi chi phí cho anh K tham gia khóa học (bao gồm: Chi phí tổ chức khóa học; vé máy bay; phụ cấp lưu trú, công tác phí; chi phí đi lại; lệ phí vi sa, hộ chiếu...; tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ; tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đào tạo).

Anh K có nghĩa vụ phải tham gia đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của khóa đào tạo; tự thanh toán mọi chi tiêu cá nhân ngoài các khoản mà Công ty L đã hỗ trợ như trên. Anh Hoàng Văn K có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty L chi phí đào tạo khi không hoàn thành khóa đào tạo vì bất kỳ lý do nào hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian đào tạo; không

đảm bảo thời gian làm việc cho Công ty L như cam kết...Nếu thời gian làm việc dưới 50% thì chỉ trả 100% chi phí đào tạo, từ 51% đến 80% thời gian thì chỉ trả 70% chi phí đào tạo; từ 81% đến 100% thời gian thì chỉ trả 30% chi phí đào tạo. Ông Hoàng Văn A là bố đẻ của anh K với tư cách là người bảo lãnh cho anh K cũng ký vào hợp đồng nêu trên.

Để bảo lãnh cho anh Hoàng Văn K được sang Hàn Quốc theo học khóa đào tạo kỹ thuật nêu trên; ngày 01 tháng 3 năm 2017, ông Hoàng Văn A là bố đẻ của anh Hoàng Văn K đã đại diện cho gia đình ký với Công ty L cam kết bảo lãnh. Trong bản cam kết bảo lãnh, ông Hoàng Văn A đã cam kết:

- Anh K sẽ thực hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng đào tạo và chính sách của Công ty L liên quan đến đào tạo; cam kết hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường cho Công ty L thay cho anh Hoàng Văn K trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Công ty L về việc anh Hoàng Văn K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả chi phí đào tạo và chi phí bồi thường liên quan theo hợp đồng đào tạo;

- Trả cho Công ty L một khoản tiền phạt tương đương 195.144.999đ; trong trường hợp anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài trong và sau thời gian đào tạo. Số tiền phạt nêu trên sẽ trả cho Công ty L trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo về việc anh Hoàng Văn K trốn ở lại nước ngoài.

Thực hiện Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT ngày 25 tháng 2 năm 2017, Công ty L đã chi các khoản để anh K theo khóa học bao gồm:

Chi phí tại Việt Nam gồm: Chi phí cấp visa là 450.000đ, tiền vé máy bay là 14.440.932đ, tiền tạm ứng công tác phí mà anh K đã nhận là 17.707.500đ; tổng cộng là 32.598.432đ.

Chi tại Hàn Quốc cho 21 người theo khóa học là 2.787.829.113đ; bình quân chi phí cho mỗi người là 132.753.767đ (trong đó chi phí cho 21 người tiền ký túc xá là 349.414.450đ, tiền thuê xe bus để đi lại là 35.530.400đ, chi phí giảng viên là 2.378.026.500đ, tiền phòng đào tạo là 8.637.363đ, tiền tài liệu là 16.220.400đ).

Tổng cộng các khoản mà Công ty L đã chi để anh Hoàng Văn K theo học khóa học chuyên môn tại Hàn Quốc là 165.352.199đ.

Công ty L đã lo mọi thủ tục để anh Hoàng Văn K được cấp thị thực nhập cảnh vào Hàn Quốc trong thời hạn 02 tháng và ngày 13 tháng 3 năm 2017 Công ty L đã tổ chức đưa anh Hoàng Văn K cùng đoàn người lao động Việt Nam nhập cảnh vào Hàn Quốc qua cửa khẩu sân bay quốc tế Incheon để theo học khóa đào tạo. Khi tới sân bay Incheon, anh Hoàng Văn K đã tách khỏi đoàn. Sau khi tách khỏi đoàn, anh K đã liên hệ qua điện thoại với đồng nghiệp tại Công ty L nhưng không trở lại theo khóa đào tạo kỹ thuật do Công ty L tổ chức. Ngày 14 tháng 3 năm 2017, Công ty L đã có văn bản số LDVH – 170314 gửi ông Hoàng Văn A và Ủy ban nhân dân xã Việt Tiến yêu cầu ông A thanh toán khoản chi phí đào tạo và tiền bảo lãnh theo các Hợp đồng Đào tạo, Hợp đồng bảo lãnh mà anh K

và ông A đã ký với Công ty L nhưng ông A vẫn không thanh toán nên Công ty L đã khởi kiện.

Công ty L yêu cầu anh Hoàng Văn K phải bồi thường 100% khoản tiền chi phí đào tạo với số tiền là 165.352.199đ; trong trường hợp anh K không trả được thì ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả thay. Ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả khoản tiền phạt là 195.144.999đ. Anh K phải chịu lãi suất của việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí đào tạo với mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (28 tháng 9 năm 2017) với số tiền 12.585.140 đ là có căn cứ, phù hợp với Hợp đồng Đào tạo số VH000315/2017-ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2017 mà anh Hoàng Văn K và ông Hoàng Văn A đã ký với Công ty L và cam kết bảo lãnh với Công ty L cho anh Hoàng Văn K của ông Hoàng Văn A vào ngày 01 tháng 3 năm 2017; đúng quy định tại Điều 62 của Bộ luật Lao động, Điều 339, Điều 342 và khoản 1 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự; cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Anh Hoàng Văn K, ông Hoàng Văn A, bà Phạm Thị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 62 của Bộ luật Lao động; Điều 339, Điều 342 và khoản 1 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L:

Buộc anh Hoàng Văn K phải trả cho Công ty TNHH L 165.352.199đ tiền chi phí đào tạo và 12.585.140đ tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; tổng cộng là 177.937.339đ. Trong trường hợp anh K không trả được khoản tiền trên thì ông Hoàng Văn A và vợ là bà Phạm Thị H phải trả thay anh Hoàng Văn K số tiền đó;

Buộc ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả cho Công ty TNHH L 195.144.999đ tiền phạt;

Anh Hoàng Văn K phải chịu 5.338.120đ án phí lao động sơ thẩm;

Ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải chịu 5.854.349đ án phí lao động sơ thẩm;

Công ty TNHH L không phải chịu án phí lao động sơ thẩm; trả lại Công ty TNHH L đã nộp 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003788 ngày 20 tháng 6 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; kể từ ngày Công ty TNHH L có đơn yêu cầu thi hành án; số tiền mà anh Hoàng Văn K, ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải trả cho Công ty TNHH L chưa thi hành thì hàng tháng anh Hoàng Văn K, ông Hoàng Văn A và bà Phạm Thị H phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của

Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Công ty TNHH L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Ông Hoàng Văn A, bà Phạm Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được niêm yết bản án;

Anh Hoàng Văn K có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKS TP Hải Phòng;
- Cục THA dân sự TP Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Vũ Văn Cường

Bản án số: 22/2018/DS-ST

Ngày 16/4/2018

V/v “Tranh chấp về bồi
hoàn kinh phí đào tạo”.

YP LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hùng
Bà Trần Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Mỹ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2016/TLST - DS ngày 15/6/2017 về việc “Tranh chấp bồi hoàn kinh phí đào tạo”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trung tâm phát triển B. Địa chỉ: Tầng 29 T, 24 T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Phạm Minh H, sinh năm 1987 - chức vụ: Phó trưởng phòng quản lý nhân lực; Có mặt.

Địa chỉ: 36/14 N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Nguyễn Phạm Thùy T, sinh năm 1993; Có mặt.

Địa chỉ: K54/53 K322 H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

3. Ông Hà Đồng T, sinh năm 1990; Có mặt.

Địa chỉ: Số 37 Lương Thế V, quận S, thành phố Đà Nẵng.

(Giấy ủy quyền lập ngày 01/12/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Đồng Thông – Luật sư của văn phòng luật sư Đồng Thông, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 63 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Đồng bị đơn:*

1. Bà Hoàng Thị Bích V, sinh năm 1995. Vắng mặt.

Địa chỉ: 86 N, R, Australia.

2. Ông Hoàng Xuân H, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: 19 H, tổ 67, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Minh H, bà Nguyễn Phạm Thùy T và ông Hà Đồng T cùng thống nhất trình bày: Bà Hoàng Thị Bích V tham gia đề án B (đề án A) và được thành phố Đà Nẵng cử đi học chương trình cử nhân danh dự về phát triển đô thị, ngành quy hoạch vùng và đô thị tại Đại học Kỹ thuật Queensland, Úc. Thời gian đào tạo theo dự kiến là 4 năm, bắt đầu từ ngày 21/7/2014 (Theo quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Ngày 09/3/2016, theo bảng điểm học kỳ I năm thứ hai của bà Hoàng Thị Bích V do Đại học Kỹ thuật Queensland cung cấp, Trung tâm nhận thấy, bà V đã trượt 02 môn trong số 03 môn đăng ký học. Trong số 02 môn trượt, có 01 môn do bà V không tham dự kỳ thi và môn học còn lại do không nộp bài đánh giá. Đồng thời bà V đã tự rút khỏi chương trình học kể từ ngày 04/12/2015 nhưng không cung cấp lý do bỏ học cho cơ sở đào tạo.

Ngày 05/7/2016 bà Hoàng Thị Bích V gửi đơn đến Trung tâm trình bày nội dung: trong 02 môn học bị trượt, có 01 môn bà V đã nộp bài thi nhưng cơ sở đào tạo không nhận được, 01 môn do bà V bị ốm đột xuất nên không tham dự kỳ thi, và không được thi lại do không cung cấp được giấy chứng nhận của bác sĩ theo yêu cầu của nhà trường. Từ đó, bà V tự ý rút khỏi chương trình học và chuyển sang học ở cơ sở đào tạo khác khi chưa báo cáo cho Trung tâm.

Trung tâm đã mời bà V tham dự buổi làm việc với đại diện của Trung tâm tại Đại học Queensland, Úc vào ngày 07/10/2016 nhưng bà V không phản hồi và không đến dự. Ngày 01/11/2016 Trung tâm có buổi làm việc với gia đình bà V thì được biết bà V đang theo học tại một trường khác và vừa học vừa đi làm thêm để trang trải tiền học.

Việc bà Hoàng Thị Bích V tự ý rút khỏi chương trình học khi chưa có ý kiến của Trung tâm là vi phạm điểm 2 khoản 1 điều 6 Hợp đồng đào tạo số 37/2014/HĐĐA-NN-NLCLC ngày 08/7/2014: “Tự ý bỏ học hoặc bị cơ sở đào tạo buộc thôi học, tự ý chuyển đổi ngành học hoặc cơ sở đào tạo”. Ngày 09/11/2016 UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định số 7741/QĐ-UBND về việc chấm

dứt tham gia đề án và bồi thường kinh phí do phi phạm hợp đồng đào tạo đối với bà V. Theo quy định tại Hợp đồng đào tạo đã ký, bà V có nghĩa vụ bồi thường cho thành phố gấp 5 lần toàn bộ kinh phí đã nhận từ ngân sách thành phố kể từ khi tham gia Đề án. Tuy nhiên nhằm tạo điều kiện cho bà V hoàn trả kinh phí đào tạo cho thành phố theo chủ trương mới của thành phố về mức bồi hoàn và thời gian bồi hoàn (Công văn số 6883/UBND-VX ngày 05/8/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng), Trung tâm đã có công văn số 511/NLCLC-ĐTBD ngày 30/11/2016 gửi bà V và gia đình thông báo số tiền bồi hoàn và hướng dẫn cách nộp tiền vào ngân sách thành phố. Theo đó, bà V liên đới cùng ông Hoàng Xuân H nộp bồi hoàn 100% kinh phí đã nhận kể từ khi tham gia Đề án, tương đương số tiền 1.097.815.136 đồng, thời hạn nộp trước ngày 06/02/2017.

Ngày 09/5/2017 Trung tâm đã gửi công văn số 75/NLCLC-ĐTBD đề nghị bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H hoàn thành việc bồi hoàn kinh phí. Đến nay, đã quá thời hạn yêu cầu nhưng ông H và bà V chưa thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn. Do đó, Trung tâm đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng buộc bà Hoàng Thị Bích V liên đới cùng ông Hoàng Xuân H bồi hoàn kinh phí đào tạo cho thành phố Đà Nẵng số tiền 1.097.815.136 đồng, và tiền lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 06/02/2017 đến nay, theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 13.234.771 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Hà Đồng
Thông trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Phạm Minh H, bà Nguyễn Phạm Thùy T và ông Hà Đồng T, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng buộc bà Hoàng Thị Bích V liên đới cùng ông Hoàng Xuân H bồi hoàn kinh phí đào tạo cho thành phố Đà Nẵng số tiền 1.097.815.136 đồng, và tiền lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 06/02/2017 đến nay, theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 13.234.771 đồng, tổng cộng số tiền phải bồi hoàn là 1.111.049.907đ.

Bị đơn bà Hoàng Thị Bích V có văn bản ngày 21/12/2017, được hợp thức hóa lãnh sự ngày 21/12/2017, trình bày như sau:

Bà V thừa nhận về việc tham gia đề án B (đề án A) và được thành phố Đà Nẵng cử đi học chương trình cử nhân danh dự về phát triển đô thị, ngành quy hoạch vùng và đô thị tại Đại học Kỹ thuật Queensland, Úc. Thời gian đào tạo theo dự kiến là 4 năm, bắt đầu từ ngày 21/7/2014. Trong học kỳ thứ hai năm nhất bà V bị trượt 01 môn. Đến học kỳ thứ nhất năm 2, bà V đăng ký học 03 môn, nhưng do năng lực tiếp thu không đáp ứng, bà V bị trượt 02 môn. Do kết quả học tập không đạt được tiêu

chỉ như phía Trung tâm đề ra, bà V biết không thể tiếp tục tham gia đề án A cũng như nhận kinh phí từ Trung tâm, nên đã xin học ở một trường khác phù hợp với sức học và điều kiện kinh tế của bản thân. Việc kết quả học tập của bà V trong hai kỳ học liên tiếp dưới trung bình đã vi phạm điều 6 Hợp đồng đào tạo. Theo khoản 3 điều 6 Hợp đồng đào tạo, học viên bị buộc ra khỏi đề án và hoàn trả 50% kinh phí đã được nhận từ ngân sách thành phố. Nay bà V và ông H xin được bồi hoàn 50% kinh phí đã được nhận từ ngân sách thành phố. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà V và ông H sẽ cố gắng trả số tiền trên sớm nhất có thể.

Ông Hoàng Xuân H trình bày:

Ông H thừa nhận việc ông và bà Hoàng Thị Bích V cùng ký hợp đồng đào tạo số 37/2014/HĐĐA-NN-NLCLC với Trung tâm Phát triển B. Thống nhất với trình bày của bà V về việc do năng lực tiếp thu của bà V không theo kịp chương trình học nên đã rớt hai học kỳ liên tiếp và bị Trung tâm ngừng cung cấp học phí. Do đó, bà V đã chuyển sang học trường khác có học phí thấp hơn mà không thông báo cho Trung tâm biết. Việc bà V tự chuyển trường là vi phạm Hợp đồng đào tạo, ông H và bà V xin được bồi hoàn kinh phí đào tạo đã nhận. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, không thể thanh toán toàn bộ số tiền như Trung tâm yêu cầu. Ông H mong muốn Tòa án xem xét đến nguyên nhân bà V chuyển trường là do bị rớt 2 học kỳ liên tiếp để miễn giảm cho ông và bà V 50% số tiền trên và xin được trả dần trong 5 năm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn là bà Hoàng Thị Bích V có địa chỉ cư trú tại 86 N, R, Australia nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 37, 40, 469 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho bà Hoàng Thị Bích V theo đường bưu điện. Đến ngày 21/12/2017 Tòa án đã nhận được văn bản trình bày ý kiến của bà V đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, văn bản

được xác nhận chữ ký hợp pháp tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney - Australia. Tuy nhiên, bà V không tham gia tố tụng tại các phiên hòa giải, phiên tòa, không có yêu cầu giải quyết vắng mặt bà, nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà V.

[3] Bà Hoàng Thị Bích V tự nguyện tham gia đề án B (đề án A) và được thành phố Đà Nẵng cử đi học chương trình cử nhân danh dự về phát triển đô thị, ngành quy hoạch vùng và đô thị tại Đại học Kỹ thuật Queensland, Úc. (Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng). Trên cơ sở đó, bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H đã ký kết Hợp đồng đào tạo số 37/2014/HĐĐA-NN-NLCLC ngày 08/7/2014 với Trung tâm phát triển B. Thời gian đào tạo theo dự kiến là 4 năm, bắt đầu từ ngày 21/7/2014. Tuy nhiên, bà V đã tự rút khỏi chương trình học kể từ ngày 04/12/2015 nhưng không cung cấp lý do bỏ học cho cơ sở đào tạo, không báo cáo với Trung tâm. Ngày 09/3/2016, theo bảng điểm học kỳ I năm thứ hai của bà Hoàng Thị Bích V do Đại học Kỹ thuật Queensland cung cấp, bà V đã trượt 02 môn trong số 03 môn đăng ký học. Trong số 02 môn trượt, có 01 môn do bà V không tham dự kỳ thi và môn học còn lại do không nộp bài đánh giá.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc đồng bị đơn liên đới bồi hoàn 100% số tiền bà V đã được chi trả cho quá trình học tập tại Úc, tương đương 1.097.815.136 đồng, và tiền lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 06/02/2017 theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 13.234.771 đồng, tổng số tiền là 1.111.049.907 đồng thì thấy: Việc bà V không tham dự kỳ thi và không nộp bài đánh giá dẫn đến bị trượt 02 môn trong số 03 môn đăng ký học, sau đó tự ý chuyển đổi cơ sở đào tạo đã vi phạm Khoản 01 điều 6 Hợp đồng đào tạo số 37/2014/HĐĐA-NN-NLCLC ngày 08/7/2014: *“Học viên bị buộc ra khỏi đề án và bồi thường gấp 5 (năm) lần toàn bộ kinh phí đã được nhận từ ngân sách thành phố kể từ khi bắt đầu tham gia Đề án trong các trường hợp sau: - Tự ý bỏ học hoặc bị cơ sở đào tạo buộc thôi học; tự ý chuyển đổi ngành học hoặc cơ sở đào tạo”*. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, cần được chấp nhận.

[5] Xét trình bày của bà V về việc có nộp bài đánh giá nhưng cơ sở đào tạo không nhận được, bà V không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc có nộp bài đúng thời hạn và quy định của cơ sở đào tạo; ngoài ra việc bà V bị ốm đột xuất không thể tham gia kỳ thi, không được thi lại bà V cũng không cung cấp được chứng nhận của bác sĩ về tình trạng bệnh. Do đó, ý kiến của bà V về việc xin được bồi hoàn

50% kinh phí đào tạo theo quy định tại Khoản 3 điều 6 Hợp đồng đào tạo là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[6] Xét trình bày của ông Hoàng Xuân H về việc xin được miễn giảm số tiền bồi hoàn kinh phí đào tạo do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn không được nguyên đơn đồng ý và không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 37, 40, 147, 227, 469, 477, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280, 288 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trung tâm phát triển B đối với bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H phải liên đới hoàn trả cho Trung tâm phát triển B số tiền 1.111.049.907đ. Trong đó nợ gốc là 1.097.815.136đ và tiền lãi là 13.234.771đ (lãi tính từ ngày 16/02/2017 đến nay).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị Bích V và ông Hoàng Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 45.331.497 đồng (Bốn mươi lăm triệu ba trăm ba mươi một ngàn bốn trăm chín mươi bảy đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Hoàng Thị Bích V được

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Anh

Bản án số: 88/2018/DS-PT

Ngày 21/6/2018

V/v “*Tranh chấp về bồi thường kinh
phí đào tạo*”

NHÂN DANH

NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh, ông Phạm Tồn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Ba - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 68/TB-TLVA ngày 20/12/2017 “*Tranh chấp về bồi thường kinh phí đào tạo*” đối với bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68B/2018/QĐ-PT ngày 06/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trung tâm X; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là bà Dương Thúy H (giám đốc Trung tâm) vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1985; địa chỉ thành phố Đà Nẵng; có mặt.

+ Chị Đỗ Thị Hạnh C, sinh năm 1983; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1988; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Hồ Thị Như M, sinh năm 1985; đang ở nước ngoài, vắng mặt;

2.2. Ông Hồ Hữu N, sinh năm 1957; trú tại: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2015 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Trung tâm X trình bày:*

Chị Hồ Thị Như M (học sinh trường PTTH L) được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cử đi học đại học tại Trường Đại học O, Vương Quốc Anh theo Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của thành phố, thời gian học 03 năm, bắt đầu từ năm 2005, với học bổng 20.000 USD/năm. Chị M tốt nghiệp Đại học O tháng 8/2008, đạt loại giỏi; tổng kinh phí Chị M nhận từ ngân sách thành phố là 958.030.000 đồng. Sau khi tốt nghiệp đại học, Chị M gửi đơn xin gia hạn thời gian về thành phố làm việc để tiếp tục học thạc sĩ ở Anh bằng kinh phí tự túc, được UBND thành phố Đà Nẵng đồng ý.

Năm 2010, sau khi hoàn thành chương trình học thạc sĩ, Chị M trở về, được UBND thành phố Đà Nẵng phân công công tác tại Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội Thành phố của Thành phố; tháng 10/2011, Chị M được điều chuyển đến công tác tại Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố. Ngày 22/8/2012, Trung tâm X nhận được Công văn số 17/BC-BQLKCNC của Ban quản lý khu công nghệ cao Thành phố cho biết Chị M có đơn xin nghỉ phép từ ngày 23/7/2012 đến ngày 31/7/2012 để đi thăm gia đình ở Vương quốc Anh. Ngày 11/8/2012, Ban quản lý khu công nghệ cao nhận được Mail của Chị M gửi về từ Vương quốc Anh xin nghỉ việc, Ban quản lý có Mail phản hồi không chấp nhận cho Chị M, đồng thời yêu cầu Chị M về nước nhận công tác, nhưng Chị M không hồi đáp. Ngày 21/5/2013, Ban quản lý Khu công nghệ cao ban hành Quyết định sa thải Chị M, có nội dung đã chấm dứt hợp đồng với Chị M kể từ ngày 16/8/2012. Nay Trung tâm phát triển nguồn nhân lực cao thành phố Đà Nẵng khởi kiện yêu cầu Chị M và ông Hồ Hữu N (cha Chị M) liên đới bồi thường cho Ngân sách thành phố 1.916.060.000 đồng (gấp đôi kinh phí đào tạo, theo như cam kết trong Hợp đồng mà ông N và Chị M đã ký với Thành phố).

- *Bị đơn là chị Hồ Thị Như M:* Không chấp hành theo các Giấy triệu tập phải có mặt tại Tòa án, cũng như không gửi ý kiến phản hồi đến Tòa án.

- *Bị đơn là ông Hồ Hữu N trình bày:* Ông là cha của Chị M, Ông thừa nhận có cùng Chị M ký Hợp đồng số 01/2005/HDDA-LQĐ ngày 29/9/2005 với Sở Giáo dục Đào tạo thành phố Đà Nẵng, Trường PTTH chuyên L và Trung tâm X về việc Chị M được cử đi học nước ngoài. Trong quá trình Chị M học tập, Ông đã luôn theo dõi, động viên con học tập tốt, động viên con học xong về nước ngay để phục vụ Thành phố và Chị M đã trở về Thành phố làm việc một thời gian. Như vậy, theo ông N thì ông đã hoàn thành nghĩa vụ của Ông theo Hợp đồng; còn Chị M đã trưởng thành có gia đình riêng nên không chịu sự quản lý, giám hộ của Ông nên nay Ông không đồng ý bồi hoàn kinh phí đào tạo cho

Thành phố. Tuy nhiên, có lúc ông N lại trình bày hiện nay hoàn cảnh kinh tế của gia đình Ông khó khăn, đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo; theo ông N nếu áp dụng Nghị định 143 này thì Ông và Chị M đồng ý bồi hoàn cho Thành phố 684.000.000 đồng {Số tiền Thành phố đã đầu tư – (Số tiền Thành phố đã đầu tư / 7 năm x 21 tháng là thời gian Chị M đã về công tác tại Thành phố)}.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 30/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào Điều 37, Điều 40, Điều 273, Điều 464, Điều 468, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388, Điều 405, khoản 4 Điều 426, Điều 427 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao TP Đà Nẵng đối với ông Hồ Hữu N và bà Hồ Thị Như M.

2. Buộc ông Hồ Hữu N và bà Hồ Thị Như M có nghĩa vụ liên đới bồi thường kinh phí đào tạo cho Trung tâm X số tiền: 1.916.060.000 đ.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Hồ Hữu N và chị Hồ Thị Như M phải chịu 69.481.800 đồng.

- Ngày 08/9/2017, ông Hồ Hữu N kháng cáo cho rằng:

+ Ông không vi phạm hợp đồng vì Ông đã động viên con học tốt, động viên con sau khi học xong về nước làm việc, nay Chị M đã trưởng thành nên Ông không còn trách nhiệm giám hộ cho Chị M. Chị M cũng không vi phạm hợp đồng vì sau khi tốt nghiệp, Chị M đã về nước công tác 2 năm; hợp đồng quy định thời gian phải làm việc cho thành phố là 7 năm nhưng không liên tục và Chị M đã có đơn xin tạm hoãn công tác để lo việc gia đình, sẽ quay lại làm việc vào thời điểm thích hợp;

+ Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng Nghị định số 54/2005/NSĐ-CP ngày 19/4/2005 về chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức và Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo của Chính phủ để buộc cha con ông hoàn lại chi phí đào

tạo theo tính toán của Ông là khoảng 684.000.000 đồng.

+ Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông vì hiện nay Ông đã nghỉ hưu, kinh tế khó khăn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm;

+ Bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Nghị định 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ để buộc cha con Ông bồi hoàn số tiền Ngân sách Thành phố đã đầu tư – Số tiền tương ứng với thời gian Chị M đã phục vụ Thành phố.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về đầu tư đào tạo để có nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển Thành phố thì ngày 29/9/2005, đại diện Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng, đại diện Trường PTTH chuyên L, ông Hồ Hữu N và chị Hồ Thị Như M ký **Hợp đồng số 01/2005/HDDA-LQĐ** về việc “*Thực hiện Đề án hỗ trợ đào tạo bậc Đại học tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước cho học sinh Trường THPT chuyên L*” bằng ngân sách của Thành phố. Nội dung Hợp đồng thể hiện Chị M được UBND thành phố Đà Nẵng cử đi học bậc đại học ngành kinh tế và quản lý tại trường Đại học O, Vương Quốc Anh, thời gian học 03 năm, bắt đầu học từ năm 2005 với mức học bổng do Ngân sách thành phố chi trả là 20.000 USD/năm, “*2.4. Sau khi tốt nghiệp đại học, phải trở về làm việc tại thành phố trong thời gian 7 năm trở lên và chấp hành sự phân công công tác của tổ chức; 2.5. Cùng với gia đình, liên đới chịu trách nhiệm bồi thường gấp 5 lần toàn bộ kinh phí (bao gồm kinh phí đầu tư và lãi suất lũy tiến vay tiêu dùng từng kỳ) do Thành phố hỗ trợ kể từ khi bắt đầu vào học tại trường THPT chuyên L; đối với học sinh các trường THPT khác thì bồi thường khoản kinh phí do nhà nước đầu tư tính từ khi bắt đầu học ở cơ sở đào tạo, nếu gia đình và học sinh không thực hiện đúng hợp đồng*”.

Chị M tốt nghiệp đại học tháng 8/2008, kết quả đạt loại Giỏi, tổng số

kinh phí Chị M đã nhận từ ngân sách Thành phố là 958.030.000 đồng; sau khi tốt nghiệp đại học, Chị M có Đơn đề nghị và được Thành phố gia hạn thời gian học khóa học thạc sỹ đến hết ngày 03/9/2010 bằng nguồn kinh phí tự túc. Năm 2010, hoàn thành khóa học thạc sỹ Chị M về nước nhận công tác, được phân công công tác tại Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Thành phố; tháng 10/2011, Chị M được điều chuyển đến công tác tại Ban quản lý khu công nghệ cao. Chị M xin nghỉ phép từ ngày 23/7/2012 đến ngày 31/7/2012 để đi thăm gia đình ở Vương quốc Anh; hết hạn nghỉ phép Chị M không về nước và có Đơn xin nghỉ việc đề ngày 11/8/2012 gửi Ban quản lý khu công nghệ cao (thực tế, xác minh ngày 18/10/2016 tại Cục quản lý Xuất nhập cảnh thì Chị M xuất cảnh lần cuối cùng ngày 27/7/2012, đến nay chưa nhập cảnh lại). Ngày 21/5/2013, Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành Quyết định số 46/QĐ-BQLKCNC thi hành kỷ luật sa thải Chị M kể từ ngày 16/8/2012. Ngày 26/5/2015, Trung tâm X (đơn vị tiếp nhận hồ sơ Đề án 47 của Thành phố) khởi kiện yêu cầu Chị M và ông N liên đới bồi thường theo nội dung các điều khoản đã ký tại **Hợp đồng** số 01/2005/HDDA-LQĐ ngày 29/9/2005.

Xét thấy:

(1). Căn cứ các nội dung và điều khoản cam kết tại **Hợp đồng** số 01/2005/HDDA-LQĐ ngày 29/9/2005 đã viện dẫn trên thì sau khi tốt nghiệp đại học, Chị M phải trở về làm việc tại Thành phố trong thời gian 7 năm trở lên và chấp hành sự phân công công tác của tổ chức; nếu vi phạm hợp đồng thì người được cử đi học và gia đình phải liên đới bồi thường gấp 5 lần khi phí mà Ngân sách đã đầu tư. Sau khi về nước, Chị M mới làm việc cho Thành phố được 21 tháng thì tự ý nghỉ việc khi chưa có sự đồng ý của cơ quan chủ quản là vi phạm Hợp đồng đã ký kết nên ông N và Chị M phải liên đới bồi thường theo **Hợp đồng** số 01/2005/HDDA-LQĐ đã ký kết. Theo **Hợp đồng** số 01/2005/HDDA-LQĐ ngày 29/9/2005 nêu trên thì ông N cam kết cùng Chị M bồi thường gấp 5 lần kinh phí đào tạo mà Ngân sách thành phố đã đầu tư nên tại Quyết định số 4027/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND thành phố đã thông báo ông N và Chị M phải nộp bồi thường 4.790.150.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 08/4/2014, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2201/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định 4027/QĐ-UBND nêu trên; giao Trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nghiên cứu, báo cáo về trường hợp của Chị M và các trường hợp tương tự. Được sự đồng ý của UBND Thành phố, ngày 12/12/2014 Trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ban hành Văn bản số 444/NLCLC-ĐTBD, thông báo cho ông N và Chị M điều chỉnh mức yêu cầu Chị M, ông N bồi thường là gấp 2 lần kinh phí mà Ngân sách thành phố đã đầu tư $(958.030.000đ \times 2) = 1.916.060.000đ$.

(2). Đối với ý kiến của ông N cho rằng Ông không vi phạm hợp đồng vì

Ông đã động viên con học tốt, động viên con sau khi học xong về nước làm việc, nay Chị M đã trưởng thành nên Ông không còn trách nhiệm giám hộ cho Chị M. Chị M cũng không vi phạm hợp đồng vì sau khi tốt nghiệp, Chị M đã về nước công tác 2 năm; hợp đồng quy định thời gian phải làm việc cho thành phố là 7 năm nhưng không liên tục và Chị M đã có đơn xin tạm hoãn công tác để lo việc gia đình, sẽ quay lại làm việc vào thời điểm thích hợp thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông N thừa nhận cha con Ông tự nguyện khi ký **Hợp đồng số 01/2005/HDDA-LQĐ** ngày 29/9/2005 với Thành phố nên giao dịch này là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng có hiệu lực thi hành. Xét Chị M tự ý nghỉ việc là vi phạm hợp đồng và trong nội dung hợp đồng ông N đã cam kết sẽ chịu trách nhiệm liên đới bồi thường khi Chị M vi phạm Hợp đồng nên việc ông N cho rằng Chị M đã trưởng thành, Ông không chịu trách nhiệm của người giám hộ đối với hành vi của Chị M là không đúng với cam kết tự nguyện mà ông N đã ký. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N liên đới cùng Chị M bồi thường Ngân sách Thành phố là có cơ sở, đúng pháp luật.

(3). Đối với ý kiến của ông N đề nghị áp dụng Nghị định số 54/2005/NĐ-CP ngày 19/4/2005 và Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ để xem xét, quyết định số tiền Ông và Chị M phải bồi hoàn cho ngân sách Thành phố thì thấy Nghị định 54/2005/NĐ-CP ngày 19/4/2005 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo đối với đối tượng là cán bộ, công chức viên chức; Chị M khi ký Hợp đồng với Thành phố không phải là cán bộ, công chức, viên chức mà ký với tư cách người lao động với Thành phố (đơn vị đầu tư chi phí đào tạo, mục đích sử dụng lao động có chất lượng cao) nên Chị M không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 54/2005/NĐ-CP nêu trên. Đối với yêu cầu của Ông N yêu cầu vận dụng Nghị định 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ khi tính toán số tiền ông N và Chị M phải bồi hoàn thì thấy: Thời điểm Chị M ký Hợp đồng với Thành phố và thời điểm Chị M tự ý nghỉ việc vi phạm hợp đồng đều trước ngày Chính phủ ban hành Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ban hành và đến ngày 10/12/2013 Nghị định 143 mới có hiệu lực thi hành nên không áp dụng Nghị định này để xem xét, quyết định số tiền ông N, Chị M phải bồi hoàn cho ngân sách Thành phố. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông N thừa nhận cha con Ông tự nguyện khi ký **Hợp đồng số 01/2005/HDDA-LQĐ** ngày 29/9/2005; nội dung giao kết của các bên tại Hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên giao dịch này có hiệu lực thi hành. Xét ông N, Chị M đã cam kết trong Hợp đồng là nếu Chị M vi phạm Hợp đồng thì ông N, Chị M đồng ý bồi thường cho Thành phố 5 lần kinh phí đào tạo mà Ngân sách thành phố đã đầu tư; tuy nhiên, UBND thành phố đã chấp nhận đề xuất của Trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao chỉ yêu cầu ông N, Chị M liên đới bồi thường gấp 2 lần kinh phí mà Ngân

sách thành phố đã đầu tư là đã có lợi cho Chị M và ông N nên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

(4). Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của Trung tâm X được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm, buộc Chị M và ông N chịu án phí dân sự sơ thẩm $\{36.000.000đ + (1.916.060.000 đ - 800.000.000đ) \times 3\%\} = 69.481.800$ đồng là đúng quy định của pháp luật (Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án). Xét kháng cáo xin giảm án phí dân sự sơ thẩm của ông N với do hoàn cảnh gia đình khó khăn, Ông đã trên 60 tuổi, bị bệnh tim mạch, tâm thần..vv (đơn được chính quyền địa phương xác nhận chữ ký) thì thấy việc chịu án phí dân sự sơ thẩm là nghĩa vụ liên đới của ông N và Chị M, chứ không phải của riêng ông N và thực tế Chị M đang sống ở nước ngoài nên không có cơ sở tính toán để giảm một phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông N.

Ông N kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Hữu N, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Áp dụng các Điều 37, 40, 273, 464, 468, 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388, 405, khoản 4 Điều 426, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trung tâm X đối với ông Hồ Hữu N và chị Hồ Thị Như M. Buộc ông Hồ Hữu N và chị Hồ Thị Như M có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho Trung tâm X số tiền 1.916.060.000 đồng (một tỷ chín trăm mười sáu triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ông Hồ Hữu N và chị Hồ Thị Như M phải chịu 69.481.800đ (sáu mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi một ngàn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Hữu N phải chịu 300.000 đồng,

trừ vào số tiền 300.000 đồng ông N đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo tại Biên lai thu số 001179 ngày 12/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tp Đà Nẵng (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 02/2018/LĐ-PT

Ngày 16-8-2018

V/v: Tranh chấp về hợp đồng học nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

YP LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hà

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Bà Lương Hải Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số 01/2018/TLPT-LĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp về hợp đồng học nghề”.

Do bản án sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2018/QĐ-PT ngày 19/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà H, khu đô thị Y, phường Y H, quận C G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh N, chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Phương Th, chức vụ: Trưởng ban pháp chế (văn bản ủy quyền số 3008-07/UQ-B ngày 30/8/2017 và số 2006/UQ-B ngày 20/6/2018; có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1994; cư trú tại: thôn Ph, xã P, huyện V T, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Thế Vinh, sinh năm 1968; cư trú tại: Số nhà 04, L Tự Trọng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Quang L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/8/2017, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty Cổ phần B trình bày và có yêu cầu khởi kiện như sau:

Công ty Cổ phần B ký Hợp đồng học việc số 127/HĐHV 2014 ngày 01/12/2014 với anh Nguyễn Quang L với nội dung: Anh L tham gia học việc tại Công ty Cổ phần B từ 01/12/2014 đến 30/5/2017 và cam kết làm việc 24 tháng sau khi kết thúc thời gian học việc. Trong thời gian học việc anh L được Công ty Cổ phần B đào tạo nghề và tài trợ toàn bộ học phí, chi phí đào tạo, trợ cấp hàng tháng theo chương trình nhân viên học việc của Công ty.

Tuy nhiên đến ngày 22/6/2017 anh L đã tự ý không tiếp tục thực hiện Hợp đồng học việc nêu trên, không có L do và không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần B, việc này trái với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tại điều 6 mà hai bên đã ký, vì vậy anh L phải trả toàn bộ chi phí đào tạo là 43.500.000 đồng và trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng đã nhận của công ty. Tổng cộng là 125.627.000 đồng. Công ty cổ phần B đã nhiều lần liên hệ làm việc với anh L để yêu cầu bồi thường nhưng anh L cố tình không hợp tác cũng như không có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình.

Hành vi nêu trên của anh L đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần B. Vì vậy nay công ty B khởi kiện yêu cầu anh L phải hoàn trả toàn bộ chi phí đào tạo và trợ cấp đã nhận của công ty là 125.627.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty Cổ phần B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh L về chi phí đào tạo là 43.500.000 đồng và chỉ yêu cầu anh L hoàn trả số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng đã nhận của Công ty.

- Bị đơn là anh Nguyễn Quang L trình bày:

Anh Nguyễn Quang L và Công ty Cổ phần B có ký Hợp đồng học việc số 127/HĐHV 2014 ngày 01/12/2014, thời gian học việc đến ngày 30/5/2017. Đến ngày 15/6/2017 anh L có làm Thông báo gửi đến Công ty Cổ phần B không tiếp tục thực tập nữa. Trong thời gian thực tập anh L chấp hành tốt các nội quy quy định của Công ty Cổ phần B, không vi phạm kỷ luật lao động, trực tiếp tham gia lao động làm ra các sản phẩm hợp với quy cách của Công ty Cổ phần B, hàng tháng đều được Công ty Cổ phần B theo dõi kết quả làm việc và trả công theo thỏa thuận, anh L không vi phạm hợp đồng. Sau khi kết thúc thực tập anh L chưa ký lại hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần B vì tại đoạn 9, khoản 2, Điều 5 của hợp đồng học việc quy định còn chung chung, không rõ ràng không đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Anh L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B về việc yêu cầu anh L bồi thường số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng đã nhận. Anh L yêu cầu Công ty cổ phần B cung cấp các sản phẩm anh L đã làm trong thời gian học việc.

Bản án sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân

huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đã quyết định: Căn cứ vào Điều 61; Điều 62 Bộ Luật lao động; điểm a khoản 3 Điều 32; Điều 147; Điều 244 Bộ Luật Tổ tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về chi phí đào tạo là 43.500.000 đồng của Công ty Cổ phần B đối với anh Nguyễn Quang L.

2. Xử chấp nhận đối với yêu cầu về số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng của Công ty Cổ phần B đối với anh Nguyễn Quang L.

3. Xử buộc anh Nguyễn Quang L phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần B số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, về án phí, thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/01/2018, anh Nguyễn Quang L kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là anh Nguyễn Quang L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Theo quy định tại Luật dạy nghề thì hợp đồng học việc Công ty B ký với anh L không đúng về hình thức và nội dung. Vì Công ty không có chức năng dạy nghề nên đã lợi dụng lỗ hổng của luật bằng cách đưa ra hợp đồng học việc. Hợp đồng học việc chỉ có lợi cho Công ty, còn những quy định về quyền lợi của người học việc rất chung chung, không rõ ràng. Kể từ tháng 12/2014 khi anh L được nhận, đáng ra Công ty phải trả công cho người học nghề trực tiếp hoặc tham gia làm các sản phẩm trong thời gian học nghề nhưng Công ty trả công cho anh L quá thấp. Hơn nữa, nếu Công ty yêu cầu bồi thường thì phải chứng minh được các chi phí hợp L cho người dạy và các chi phí khác, nhưng ở đây Công ty không có chức năng dạy nghề nên không có đội ngũ giảng dạy còn những khoản tiền đã chi cho anh L là trả công anh L đã làm ra các sản phẩm cho Công ty. Sau khi kết hạn hợp đồng học việc vào ngày 30/5/2017, anh L làm cho Công ty đến ngày 22/6/2017 nhưng Công ty không ký hợp đồng lao động, không thỏa thuận lại nên anh L đã thông báo bằng văn bản cho Công ty xin nghỉ. Tiền công 22 ngày của tháng 6/2017 anh L chưa được Công ty thanh toán nhưng không được Tòa sơ thẩm xem xét giải quyết. Hợp đồng học việc giữa Công ty Cổ phần B và anh L vi phạm cả về hình thức và nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ L và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 12/01/2018, anh Nguyễn Quang L nộp đơn kháng cáo tại Tòa án là trong thời hạn kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, thấy: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Công ty Cổ phần B số 0101360697 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16/5/2014 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì có đăng ký ngành, nghề kinh doanh: Lắp trình máy vi tính, sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, dạy máy vi tính... Vì vậy, Công ty Cổ phần B và anh L ký Hợp đồng học việc số 127/HĐHV2014 ngày 01/12/2014, nội dung đào tạo gồm: Nghiên cứu mã giải độc, các giải pháp chống mã độc; phát triển sản phẩm phòng chống mã độc; nghiên cứu phát triển sản phẩm an ninh cho nền tảng di động là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Bộ luật lao động quy định về việc học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.

[3] Xét thấy, việc ký kết Hợp đồng học việc số 127/HĐHV2014 ngày 01/12/2014 giữa Công ty Cổ phần B với anh L là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Trong các điều khoản của Hợp đồng học việc có các nội dung: Anh L tham gia học việc tại Công ty cổ phần B từ 01/12/2014 đến 30/5/2017 với cam kết sẽ làm việc cho Công ty với thời hạn 24 tháng kể từ khi kết thúc thời gian học việc. Trong thời gian học việc anh L được Công ty đào tạo nghề và tài trợ toàn bộ học phí, chi phí đào tạo, trợ cấp hàng tháng theo chương trình nhân viên học việc của Công ty; anh L phải bồi thường cho Công ty Cổ phần B toàn bộ học phí và trợ cấp đã nhận nếu kết thúc chương trình học việc, anh L từ chối làm việc cho Công ty Cổ phần B hoặc làm việc không đủ thời gian đã cam kết. Sau khi kết thúc thời gian học việc anh L đã làm việc cho Công ty Cổ phần B, đến ngày 22/6/2017 anh L đã đơn phương không làm việc cho Công ty Cổ phần B theo thỏa thuận tại Hợp đồng học việc, nên phải bồi thường cho Công ty Cổ phần B toàn bộ khoản trợ cấp đã nhận. Anh L trình bày ngay từ tháng 12/2014 đã làm ra các sản phẩm cho Công ty Cổ phần B, nên Công ty phải trả công cho anh L và cung cấp cho Tòa án bảng

theo dõi kết quả công việc mà anh L đã làm và báo cáo với Công ty Cổ phần B. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ do anh L cung cấp cho Tòa án chỉ là bản photo, phía Công ty B cũng không thừa nhận nên không có giá trị chứng minh.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh L về việc tiền công 22 ngày của tháng 6/2017 chưa được Công ty Cổ phần B trả nhưng Tòa án xem xét, thấy: Trong quá trình thụ L, giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh L không có yêu cầu phản tố về việc Công ty Cổ phần B chưa thanh toán tiền công 22 ngày của tháng 6/2017, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm anh L kháng cáo về yêu cầu này, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết. Anh L có quyền khởi kiện bằng vụ án lao động khác.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Quang L.

[6] Về án phí: Vì yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, anh Nguyễn Quang L phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 61, Điều 62 Bộ luật Lao động; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Quang L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về chi phí đào tạo là 43.500.000 đồng của Công ty Cổ phần B đối với anh Nguyễn Quang L.

- Xử chấp nhận đối với yêu cầu về số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng của Công ty Cổ phần B đối với anh Nguyễn Quang L.

- Xử buộc anh Nguyễn Quang L phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần B số tiền trợ cấp nhân viên học việc là 82.127.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Anh Nguyễn Quang L phải chịu 2.463.810 đồng án phí lao động sơ thẩm và 300.000 đồng án phí lao động phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền

300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002867 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Anh Nguyễn Quang L còn phải nộp 2.463.810 đồng án phí.

- Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần B số tiền 1.885.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002779 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Vũ Thư;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thái Hà

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/LĐ-ST

Ngày: 29-7-2019

V/v tranh chấp hợp đồng lao động,
hợp đồng đào tạo, đòi tiền lương,
bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo
hiểm thất nghiệp và bồi thường thiệt
hại do chấm dứt hợp đồng lao động

YP LAW FIRM

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Tài liệu nghiệp vụ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tuấn – Nơi công tác: Liên đoàn lao động thành phố Thủ Dầu Một.

2. Ông Nguyễn Phước Hải – Nơi công tác: Ủy ban Mặt trận tổ quốc phường Chánh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 01/2019/TLST-LĐ ngày 16/01/2019 về việc tranh chấp hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo, đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-LĐ ngày 04/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khối C, chung cư H, Tổ 105, Khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư Văn phòng Luật sư L – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty Y.

Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn H (Phó Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp) và bà Hà Thị N (Nhân viên Phòng kế hoạch tổng hợp), là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019). (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bảo hiểm xã hội thành phố T.

Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Minh H, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố T). (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1948.

Địa chỉ: khu dân cư B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc D làm việc tại Công ty Y (sau đây viết tắt là Công ty) bắt đầu từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2017 với chuyên môn là Bác sỹ y khoa. Bà D đã 02 lần ký hợp đồng lao động xác định thời hạn với Công ty, mỗi hợp đồng có thời hạn là 12 tháng. Hợp đồng thứ nhất số 382/2015/BVPSN ngày 01/9/2015, thời hạn từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016, mức lương là 3.700.000 đồng/tháng kèm theo tiền thưởng, phụ cấp và các quyền lợi khác. Hợp đồng thứ hai số 382/BVPSN ngày 01/9/2016, thời hạn từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/8/2017, mức lương chính hàng tháng là 4.100.000 đồng kèm theo tiền thưởng, phụ cấp và các quyền lợi khác. Chức vụ cuối cùng của bà D tại Công ty là Quyền trưởng khoa chẩn đoán.

Quá trình làm việc, Công ty cử bà D đi đào tạo 02 lần. Lần thứ nhất, theo hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày 01/10/2015, Công ty cử bà D đi học định hướng chuyên khoa X-quang tại Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016). Trong thời gian đi học bà D không được trả lương, thưởng, phụ cấp cũng như các quyền lợi khác, đồng thời bà D đã phải đóng học phí với số tiền 13.200.000 đồng. Lần thứ hai, theo Hợp đồng đào tạo số 150/HĐĐT ngày 12/7/2016, bà D đi đào tạo an toàn bức xạ cho nhân viên vận hành thiết bị trong y tế tại Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Dương trong thời gian 03 ngày (từ ngày 14 đến ngày 16/7/2016). Bà D đã đóng học phí số tiền 1.980.000 đồng khi nhập học, đến ngày 22/7/2016 thì được Công ty hoàn lại số tiền trên.

Ngày 28/7/2017, bà D có gửi thông báo cho Công ty về việc không tiếp tục làm việc tại Công ty khi hợp đồng lao động kết thúc vào ngày 31/8/2017 và bà D không làm việc tại Công ty kể từ ngày 01/9/2017. Ngày 15/8/2017, Công ty thanh toán tiền lương tháng 7/2017 cho bà D với số tiền 23.963.310 đồng sau khi trừ các khoản thuế và bảo hiểm. Ngày 08/10/2017, Công ty gửi cho bà D Quyết định về việc tạm ngưng hợp đồng lao động số 181/QĐ-BVPSNBD ngày 19/9/2017 kèm phụ lục, đồng thời mời bà D lên Công ty làm việc. Ngày 12/10/2017, bà D đến Công ty làm việc theo thư mời và có kiến nghị với Công ty nhưng không được Công ty xem xét giải quyết. Sau đó, bà D có gửi khiếu nại đến Công ty. Ngày 19/10/2017, Công ty gửi Công văn số 219 về việc trả lời đơn khiếu nại với nội dung: Buộc bà D phải bồi thường chi phí đào tạo là 19.140.000 đồng và không đồng ý hủy quyết định số 181/QĐ-BVPSNBD ngày 19/9/2017.

Việc hai bên ký kết hợp đồng lao động số 382/2015/BVPSN và phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 với nội dung: *“Bệnh viện chỉ chi trả các khoản lương, năng lực thâm niên, trượt giá, làm thêm giờ của bác sỹ Dung kể từ ngày bác sỹ Dung thực tế đi làm việc sau khi học xong định hướng chuyên khoa Xquang”* là trái quy định pháp luật tại Điều 15, khoản 2 Điều 17, Điều 90, Điều 91 của Bộ luật lao động, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Do bà D là người lao động của Công ty, bị chi phối và phụ thuộc hoàn toàn vào Công ty. Bà D được Công ty cử đi học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng nhu cầu của Công ty. Theo quy định tại Điều 60, 62 của Bộ luật Lao động thì chi phí đào tạo thuộc nghĩa vụ của người sử dụng lao động phải chịu. Theo quy định của pháp luật thì thời gian đi đào tạo, tập huấn, học tập cũng là thời gian làm việc. Do đó, việc Công ty không trả lương cho bà D trong thời gian bà D đi học và buộc bà D chịu chi phí đào tạo là không đúng. Bà D được Công ty cử đi học 02 lần nhưng lại có sự bất nhất trong việc hoàn trả học phí.

Theo hợp đồng lao động đã ký kết giữa Công ty và bà D thì từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016, Công ty không đóng bảo hiểm cho bà D là không đúng quy định pháp luật. Theo quy định pháp luật, người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng bảo hiểm như sau: Từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội (BHXH): 18%, bảo hiểm y tế (BHYT): 3%, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): 1%, tổng cộng 22% với số tiền: 3.700.000 đồng x 12 tháng x 22% = 9.768.000 đồng. Từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2017: Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội là: 4.100.000 đồng x 09 tháng x 22 % = 8.118.000 đồng. Từ tháng 6/2017 đến tháng 8/2017, Công ty có nghĩa vụ đóng BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 21,5% với số tiền: 4.100.000 đồng x 03 tháng x 21.5% = 2.644.500 đồng. Tổng số tiền là 20.530.500 đồng.

Trong thời gian từ 01/9/2016 đến tháng 31/8/2017 thì hai bên thỏa thuận đóng bảo hiểm với tỷ lệ là mỗi bên đóng 50% là không đúng quy định pháp luật. Trong thời gian này, bà D đã đóng vượt mức theo quy định người lao động phải đóng là 16,25% dư so với mức quy định là 10,5%.

Trong quá trình làm việc tại Công ty, bà D luôn có trách nhiệm cao trong công việc, không vi phạm kỷ luật lao động, thậm chí được bổ nhiệm chức vụ Quyền trưởng khoa chẩn đoán vào ngày 23/6/2016. Bà D có gửi đơn đề nghị hòa

giải tranh chấp lao động với Công ty tại Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố T. Tại buổi hòa giải ngày 03/01/2018, giữa bà D và Công ty không thống nhất được với nhau trong việc giải quyết vụ việc nên buổi hòa giải không thành.

Theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu các vấn đề sau:

- Tuyên bố chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016.
- Hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động.
- Buộc Công ty có nghĩa vụ thanh toán, bồi hoàn cho bà D tổng số tiền: 62.515.450 đồng (trong đó: Tiền lương tháng 8/2017: 27.115.450 đồng; chi phí đào tạo trước đó bà D đã đóng: 13.200.000 đồng và tiền lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016): 3.700.000 đồng x 06 tháng = 22.200.000 đồng).
- Buộc Công ty có nghĩa vụ thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm liên quan theo quy định pháp luật khi chấm dứt hợp đồng lao động, có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và hoàn trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà D, với tổng các khoản bảo hiểm là 20.530.500 đồng.
- Buộc Công ty hoàn trả các giấy tờ cá nhân cho bà D: Giấy chứng nhận nhân viên tham gia lớp an toàn bức xạ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, Chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở Khoa học và Công nghệ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Quá trình chuẩn bị xét xử, bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Tuyên bố chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016.
- Hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động.
- Buộc Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho bà D tổng số tiền 61.315.450 đồng, bao gồm: Tiền lương tháng 8/2017: 25.915.450 đồng, chi phí đào tạo bà D đã đóng: 13.200.000 đồng, tiền lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016): 3.700.000 đồng/tháng x 06 tháng = 22.200.000 đồng.
- Buộc Công ty có nghĩa vụ thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm liên quan theo quy định pháp luật cho bà D trong thời gian từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2016 với số tiền 9.768.000 đồng và hoàn trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà D. Yêu cầu Công ty phải hoàn trả số tiền bà D đã phải nộp vượt mức thay Công ty là 3.157.000 đồng.
- Buộc Công ty hoàn trả các giấy tờ cá nhân cho bà D: Giấy chứng nhận nhân viên tham gia lớp an toàn bức xạ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở Khoa học và Công nghệ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi

hoạt động chuyên môn khám chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty buộc bà D phải bồi thường số tiền 19.140.000 đồng là không đúng quy định pháp luật, bà D không đồng ý vì bà D đã ký 02 hợp đồng lao động với thời hạn là 24 tháng. Hợp đồng lao động cuối cùng đến thời hạn 31/8/2017 cho nên bà D nghỉ việc là do hợp đồng lao động hết hạn là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu của Công ty về việc yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại với số tiền 73.930.000 đồng thì bà D không đồng ý. Bà D đã nghỉ việc do hợp đồng lao động hết thời hạn, không gây thiệt hại cho Công ty.

- Bị đơn trình bày:

Công ty thống nhất về thời gian, nội dung hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo như nguyên đơn trình bày.

Đối với yêu cầu tuyên bố chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 do hết hạn hợp đồng thì Công ty không đồng ý. Do bà D vi phạm hợp đồng đào tạo đã ký kết, không tiếp tục làm việc cho Công ty trong thời gian 02 năm như thỏa thuận. Do đó, bà D phải có trách nhiệm thực hiện hết nghĩa vụ theo 02 hợp đồng đào tạo hoặc bà D phải có trách nhiệm bồi thường chi phí đào tạo cho Công ty thì Công ty sẽ chấm dứt hợp đồng lao động với bà D. Công ty không đồng ý hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động.

Đối với yêu cầu của bà D về việc thanh toán tiền lương tháng 8/2017: Theo Danh sách nhận tiền lương tháng 8/2017 thì lương của bà D là 27.610.000 đồng, tiền lương sau khi đã trừ bảo hiểm xã hội, thuế thì còn lại là 25.915.450 đồng. Theo kết quả bình bầu lao động giỏi tháng 8/2017, bà D đạt loại C vì vi phạm cam kết hai hợp đồng đào tạo làm cho Công ty tổn thất rất nhiều, bà D nghỉ việc trong lúc Công ty chưa có người phụ trách phòng an toàn bức xạ. Do đó, căn cứ khoản 1, mục A tiêu chuẩn bình bầu lao động giỏi hàng tháng và khoản 3, mục 1 mức thưởng tháng của Quy chế xét khen thưởng nhân viên Công ty, sau khi bà D bồi thường chi phí đào tạo, Công ty sẽ trả lương tháng 8/2017 cho bà D với số tiền 13.495.450 đồng sau khi trừ thuế thu nhập cá nhân và phần trăm chênh lệch đóng bảo hiểm theo qui định.

Đối với yêu cầu của bà D về việc buộc Công ty chi trả tiền lương 06 tháng từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016 và chi phí đào tạo với số tiền 13.200.000 đồng. Theo hợp đồng lao động số 382/2015/BVPSN và phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 giữa Công ty và bà D thì trong khoản 6 phụ lục hợp đồng có ghi rõ: *“Bệnh viện chỉ chi trả các khoản lương, năng lực thâm niên, trượt giá, làm thêm giờ của bác sỹ Dung kể từ ngày bác sỹ Dung thực tế đi làm việc sau khi học xong định hướng chuyên khoa Xquang”*. Do đó, bà D đi đào tạo từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016, không có làm việc tại Công ty nên Công ty không phải trả lương cho bà D. Đồng thời, theo hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày 01/10/2015 giữa Công ty và bà D thì khoản 6 Điều 1 ghi rõ: *“Chi phí đào tạo do bà Nguyễn Thị Ngọc D chi trả”* và mục 2 khoản 3 Điều 2 ghi

rõ: “Do chi phí đào tạo được người lao động chi trả, nếu không làm việc cho bệnh viện hoặc làm không đủ thời gian cam kết theo hợp đồng đào tạo, bác sỹ Dung phải bồi thường chi phí quản lý bằng học phí Bệnh viện Chợ Rẫy thu”. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải chi trả tiền lương 06 tháng từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016 và chi phí đào tạo cho bà D.

Đối với yêu cầu chi trả các khoản bảo hiểm: Theo hợp đồng lao động số 382/2015/BVPSN và phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 giữa Công ty và bà D thì trong khoản 6 phụ lục hợp đồng, trong thời gian bà D làm thủ tục nhập học và đi học (từ tháng 9/2015 đến tháng 3/2016) Công ty không trả lương và phụ cấp cho bà D đồng nghĩa việc Công ty cũng không đóng bảo hiểm cho bà D. Công ty chỉ đồng ý đóng bảo hiểm cho bà D trong thời gian còn lại từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 và đồng ý hoàn trả phần tiền bảo hiểm xã hội bà D đã đóng vượt mức trong thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 với số tiền 3.157.000 đồng.

Đối với các giấy tờ bà D yêu cầu Công ty trả gồm: Giấy chứng nhận nhân viên tham gia lớp an toàn bức xạ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, Chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở Khoa học và Công nghệ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, sổ bảo hiểm xã hội. Trong Điều 3 quyết định số 181/QĐ-BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà D ghi rõ: “Bệnh viện sẽ trả lại sổ bảo hiểm và các giấy tờ chứng nhận đào tạo chuyên khoa sau khi bác sỹ Dung đã bồi thường chi phí đào tạo”. Công ty sẽ hoàn trả cho bà D sau khi bà D bồi thường cho Công ty các thiệt hại đã gây ra.

Công ty có yêu cầu phản tố đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Căn cứ Hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày 01/10/2015 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị Ngọc D về đào tạo định hướng chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh. Do bà D vi phạm cam kết thời gian làm việc cho Công ty nên bà D phải bồi thường chi phí quản lý theo mục 2 khoản 3 Điều 2 của hợp đồng đào tạo, số tiền cụ thể là 2.200.000 đồng/tháng x 06 tháng = 13.200.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng đào tạo số 150/HĐĐT ngày 12/7/2016 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị Ngọc D về đào tạo An toàn bức xạ cho nhân viên vận hành thiết bị trong y tế tại Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Dương. Do bà D vi phạm cam kết thời gian làm việc cho Công ty nên bà D phải bồi thường theo mục 2 khoản 3 Điều 2 của hợp đồng đào tạo, số tiền cụ thể là 1.980.000 đồng/tháng x 300% = 5.940.000 đồng.

Ngoài ra, do bà D đã được Công ty cho đi đào tạo và được cấp chứng chỉ hành nghề chẩn đoán hình ảnh nhưng 02 tháng sau khi được cấp chứng chỉ bà D nghỉ việc đã gây ra rất nhiều khó khăn, tổn thất vì lúc này Công ty không có người phụ trách phòng an toàn bức xạ. Do đó, Công ty yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D bồi thường số tiền 73.930.000 đồng. Đây là thiệt hại Công ty phải chịu

do phải hợp đồng với bác sĩ Nguyễn Văn Thụ và bác sĩ Nguyễn Ngọc Khôi để làm thay công việc của bà D. Cụ thể:

Bà D nghỉ việc từ ngày 31/8/2017 nên Công ty phải hợp đồng với bác sĩ Nguyễn Văn Thụ cho đi đào tạo chẩn đoán hình ảnh từ tháng 7/2017, hợp đồng với bác sĩ Nguyễn Ngọc Khôi đọc chẩn đoán hình ảnh từ tháng 9/2017. Trường hợp bà D tiếp tục làm việc thì tiền lương Công ty phải trả cho bà D tổng cộng là 438.000.000 đồng, cụ thể: Từ tháng 9/2017 đến tháng 6/2018: 27.000.000 đồng x 10 tháng = 270.000.000 đồng. Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018: 28.000.000 đồng x 6 tháng = 168.000.000 đồng.

Việc hợp đồng với bác sĩ Thụ phát sinh các chi phí tổng cộng là: 230.930.000 đồng, cụ thể: Từ tháng 9/2017 đến tháng 4/2018: Tiền lương là 53.230.000 đồng, tiền trợ cấp đi học 06 tháng là 11.700.000 đồng, tiền học phí là 24.000.000 đồng. Tổng cộng là 88.930.000 đồng. Từ tháng 5/2018 đến tháng 6/2018: Tiền lương là 17.000.000 đồng/tháng x 02 tháng = 34.000.000 đồng. Từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018: Tiền lương là 18.000.000 đồng/tháng x 06 tháng = 108.000.000 đồng.

Việc hợp đồng với bác sĩ Khôi phát sinh tổng chi phí: 280.000.000 đồng, cụ thể: Từ tháng 9/2017 đến tháng 12/2018: Tiền lương là 17.500.000 đồng/tháng x 16 tháng = 280.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty phải thanh toán cho bác sĩ Thụ và bác sĩ Khôi là 510.930.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ tiền lương của bà D tính đến tháng 12/2018 thì Công ty phải chi thêm số tiền 73.930.000 đồng. Đây là thiệt hại của Công ty phát sinh do bà D nghỉ việc.

Tổng số tiền Công ty yêu cầu bà D phải bồi thường là: 13.200.000 đồng + 5.940.000 đồng + 73.930.000 đồng = 93.070.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại văn bản số 762/CV-BHXXH ngày 06/5/2019, Bảo hiểm xã hội thành phố T xác định: Từ tháng 9/2016, Công ty đăng ký tham gia BHXH cho bà Nguyễn Thị Ngọc D với số sổ BHXH 7908014429. Thời gian đóng BHXH cho bà D tóm tắt như sau: Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016, mức lương đóng là 4.460.000 đồng. Từ tháng 01/2017 đến tháng 08/2017, mức lương đóng là 4.710.000 đồng. Đến tháng 9/2017, Công ty đã thực hiện cắt giảm tham gia BHXH đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc Khôi trình bày:

Ông Khôi làm việc tại Công ty theo các hợp đồng như sau: Hợp đồng số 202/QĐ/BVPSNBD ngày 01/09/2017 thời gian từ ngày 01/09/2017 tới ngày 31/12/2018, mức lương là 17.000.000 đồng, hợp đồng số 0113/QĐ/BVPSNBD ngày 02/01/2019 thời gian từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 mức lương khoán là 16.700.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ 2 đến hết ngày thứ 6 hằng tuần. Công việc là phụ trách phòng XQ bệnh viện. Ông Khôi đã nhận đủ lương tới nay.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn Thụ trình bày:

Ông Thụ là bác sĩ làm việc tại Công ty từ ngày 17/7/2017. Ông Thụ và Công ty đã ký hợp đồng lao động với thời hạn 05 năm. Công việc của ông Thụ làm tại khoa chẩn đoán hình ảnh, nhiệm vụ chính là siêu âm, đọc phim X-quang. Mức lương và phụ cấp ông Thụ được nhận là 17.000.000 đồng/tháng. Ông Thụ đã được Công ty cử đi học lớp sơ bộ chẩn đoán hình ảnh trong 06 tháng tại Bệnh viện Chợ Rẫy từ tháng 10/2017 cho đến tháng 4/2018. Trong thời gian học, ông Thụ được hưởng lương là 4.000.000 đồng/tháng và tiền phụ cấp đi học trong 06 tháng là 11.000.000 đồng. Tiền học phí là 24.000.000 đồng do Công ty chi trả. Sau khi học xong, ông Thụ được cử làm bác sĩ chẩn đoán hình ảnh tại khoa chẩn đoán, chuyên môn siêu âm và đọc phim X-quang. Hiện tại ông Thụ chưa được cấp chứng chỉ hành nghề nên Công ty phải hợp đồng với bác sĩ khác có chứng chỉ hành nghề để ký giấy tờ chuyên môn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trong quá trình chuẩn bị xét xử, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn. Bà D tự nguyện nộp phần tiền bảo hiểm tương ứng theo nghĩa vụ của người lao động trong thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016. Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, bị đơn chỉ đồng ý đóng bảo hiểm cho bà D trong thời gian còn lại từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 và đồng ý hoàn trả phần tiền bảo hiểm xã hội bà D đã đóng vượt mức trong thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 với số tiền 3.157.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố T, người làm chứng ông Nguyễn Ngọc Khôi, ông Nguyễn Văn Thụ vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm: Quan hệ lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty đã được xác lập từ thời điểm hai bên ký kết hợp đồng lao động là ngày 01/9/2015. Thời hạn hợp đồng đối với bà D kết thúc vào ngày 31/8/2017, nên việc bà D chấm dứt hợp đồng khi thời hạn hợp đồng kết thúc là đúng theo quy định pháp luật. Khi sắp hết thời hạn hợp đồng, bà D đã có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng nhưng Công ty lại ban hành Quyết định số 181/QĐ-BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà D là không đúng quy định pháp luật. Do hợp đồng lao động giữa bà D và Công ty đã chấm dứt nên Công ty có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D các giấy tờ mà Công ty đã giữ. Người lao động là bên ở thế yếu, mọi thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động không được trái quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 14, Điều 23, 24 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 thì thời gian làm việc được tính bao gồm cả thời gian đi học nên việc Công ty thỏa thuận không trả lương trong thời gian bà D đi học là trái quy định của pháp luật. Do đó, Công ty phải có nghĩa vụ trả lương trong 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016) cho bà D với số tiền 22.200.000 đồng. Trong tháng 8/2017, bà D đã hoàn thành tốt công việc được giao, không vi phạm nội quy, không bị xử lý kỷ luật nên không có căn cứ để Công ty trừ tiền lương, thưởng của bà D. Đối với các khoản tiền bảo hiểm, từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2016, Công ty không đóng bảo hiểm cho bà D nên phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm theo tỷ lệ do pháp

luật quy định, bà D tự nguyện đóng bảo hiểm đối với phần nghĩa vụ của người lao động theo quy định pháp luật. Đối với tiền bảo hiểm từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017, bà D đã đóng vượt tỷ lệ thay Công ty là 5,75% với số tiền 3.157.000 đồng nên yêu cầu Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại. Phía Công ty cũng tự nguyện hoàn trả cho bà D số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, theo quy định tại Điều 43 của Bộ luật Lao động, người lao động chỉ có nghĩa vụ bồi thường chi phí đào tạo khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, bà D chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty theo đúng quy định nên không có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty số tiền 19.140.000 đồng. Quá trình làm việc, bà D không vi phạm nội quy, không bị kỷ luật, đồng thời bà D đã nghỉ việc theo đúng quy định pháp luật nên không có mối liên hệ giữa việc bà D nghỉ việc với thiệt hại của Công ty. Vì vậy, yêu cầu của Công ty về việc buộc bà D bồi thường số tiền 73.930.000 đồng là không có căn cứ theo quy định của Bộ luật lao động.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- + Đối với yêu cầu chấm dứt Hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty. Xét thấy, giữa bà D và Công ty có ký kết hợp đồng lao động từ ngày 01/9/2015 với chuyên môn là Bác sỹ y khoa theo Hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2015 và phụ lục hợp đồng với thời hạn hợp đồng là 12 tháng (từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016). Ngày 01/9/2016, hai bên ký kết lại hợp đồng lao động xác định thời hạn số 382/BVPSN và phụ lục hợp đồng với thời hạn hợp đồng là 12 tháng, thời hạn kết thúc hợp đồng lao động này là vào ngày 31/8/2017. Ngày 28/7/2017, bà Nguyễn Thị Ngọc D có thông báo đến Công ty xin nghỉ việc với nội dung không tiếp tục hợp tác với Công ty khi kết thúc hợp đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động thì hợp đồng lao động chấm dứt khi hết hạn hợp đồng nên yêu cầu chấm dứt Hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 đã ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty là có căn cứ chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu buộc Công ty có nghĩa vụ thanh toán, bồi hoàn tổng số tiền 61.315.450 đồng, bao gồm: Tiền lương tháng 8/2017: 25.915.450 đồng, chi phí đào tạo bà D đã đóng: 13.200.000 đồng, tiền lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016): 3.700.000 đồng/tháng x 06 tháng = 22.200.000 đồng.

Đối với yêu cầu Công ty thanh toán tiền lương tháng 8/2017: Việc Công ty cho rằng do bà D đạt loại C trong tháng 8 do bà D vi phạm cam kết 02 hợp đồng đào tạo và làm bệnh viện tổn thất rất nhiều là không có căn cứ vì theo quy định tại Điều 17 chương III của Nội quy lao động do Công ty và quy chế xét khen thưởng thì việc bà D xin nghỉ việc khi hợp lao động hết thời hạn không thuộc trường hợp những hành vi vi phạm để xét bình bầu A, B, C trong tháng. Hơn nữa, quá trình bình xét loại C đối với bà D cũng không đúng quy trình vì đến ngày 15/9/2017 ban giám đốc mới họp đột xuất để bình bầu loại C cho bà D mà không có biên bản bình bầu A, B, C trong tháng, không có sự tham gia của người lao động và bảng lương tháng 8/2017 đã được lập ngày 12/9/2017. Hơn nữa, việc bà D nghỉ việc đã được sự đồng ý của Công ty và đối với số tiền lương này Công ty thừa nhận còn nợ bà D nhưng do bà D chưa bồi thường chi phí đào tạo nên Công ty không đồng ý trả. Bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc nguyên đơn không hoàn thành công việc hoặc có sai phạm trong quá trình làm việc, cũng như thiệt hại thực tế mà Công ty phải gánh chịu khi bà D nghỉ việc. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty thanh toán tiền lương tháng 8/2017 với số tiền 25.915.450 đồng theo quy định tại Điều 47, 96 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Đối với số tiền chi phí đào tạo bà đã đóng là 13.200.000 đồng: Xét thấy, theo hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày 01/10/2015 được ký kết giữa bà D và Công ty thể hiện chi phí đào tạo là do bà D tự chi, không thể hiện thỏa thuận việc công ty sẽ bồi hoàn lại số tiền này cho bà D sau khi học xong nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với số tiền lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016) là 22.200.000 đồng: Xét, hợp đồng lao động ngày 01/9/2015 thể hiện giữa bà D và Công ty đã giao kết hợp đồng lao động từ ngày 01/9/2015 với mức lương khởi điểm là 3.700.000 đồng; cùng ngày 01/9/2015 hai bên ký phụ lục hợp đồng với thỏa thuận: *“Bệnh viện chỉ chi trả các khoản lương, năng lực thâm niên, trượt giá, làm thêm giờ cho BS Nguyễn Thị Ngọc D kể từ ngày BS Dung thực tế đi làm việc sau khi học xong định hướng chuyên khoa Xquang”*. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định *“Trường hợp phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng lao động mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng lao động thì thực hiện theo nội dung hợp đồng”*. Việc thỏa thuận giữa hai bên tại phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2015 về cách thức trả lương là trái với hợp đồng lao động nên việc nguyên đơn yêu cầu Công ty trả lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016) với số tiền 22.200.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu Công ty có nghĩa vụ thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm liên quan theo quy định pháp luật cho bà D trong thời gian từ tháng 9/2015

đến tháng 8/2016 với số tiền 9.768.000 đồng và hoàn trả số bảo hiểm xã hội cho bà D. Yêu cầu Công ty phải hoàn trả số tiền bà D đã phải nộp vượt mức thay Công ty là 3.157.000 đồng.

Xét thấy: Tại công văn trả lời số 762/CV-BHXXH ngày 06/5/2019 của cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố T thì Công ty mới đóng bảo hiểm xã hội cho bà D từ ngày tháng 09/2016 đến 08/2017. Như vậy, thời gian từ 09/2015 đến tháng 8/2016 theo Hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2015 thì Công ty không đóng bảo hiểm xã hội cho bà D. Căn cứ Điều 186 Bộ luật Lao động và Điều 4 Nghị định 44/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động thì người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội khi giao kết hợp đồng lao động. Do đó, Công ty có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho bà D từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2016 theo mức lương đã thỏa thuận trong hợp đồng là 3.700.000 đồng/tháng với số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 9.768.000 đồng.

Đối với thời gian đóng bảo hiểm từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 theo Hợp đồng lao động số 382/BVPSN và phụ lục hợp đồng được ký kết ngày 01/9/2016 thì giữa hai bên có thỏa thuận việc đóng bảo hiểm theo tỷ lệ mỗi bên đóng 50%. Tuy nhiên, theo quy định của Luật bảo hiểm thì mức đóng bảo hiểm xã hội của người lao động là 10,5% và của người sử dụng lao động là 21,5% nên việc thỏa thuận đóng bảo hiểm xã hội giữa bà D và Công ty là trái quy định của pháp luật. Nay, bà D yêu cầu Công ty phải hoàn trả số tiền 3.157.000 đồng đối với số dư đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 và phía bị đơn cũng đồng ý hoàn trả lại cho bà D số tiền dư này nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Do hợp đồng lao động giữa bà D và Công ty đã chấm dứt do hết hạn hợp đồng nên theo quy định tại khoản 3 Điều 47 thì Công ty có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại số bảo hiểm xã hội cho bà D.

+ Đối với yêu cầu Huỷ quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động.

Xét thấy, việc ra quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động của Công ty với lý do bà Nguyễn Thị Ngọc D đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là không đúng quy định của pháp luật vì theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động có quyền tạm đình chỉ công việc của người lao động khi vụ việc vi phạm có những tình tiết phức tạp cần phải xác minh và trường hợp của bà D cũng không thuộc trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 32 Bộ luật Lao động. Mặt khác, hợp đồng lao động được ký kết giữa bà D và Công ty đã kết thúc vào ngày 31/8/2017 nhưng đến ngày 19/9/2017 Công ty ra quyết định tạm ngưng hợp đồng lao động là không hợp lý. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

+ Đối với yêu cầu buộc Công ty hoàn trả các giấy tờ cho bà Nguyễn Thị Ngọc D gồm: Giấy chứng nhận nhân viên tham gia lớp an toàn bức xạ cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D; Chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở khoa học và công

nghe cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D; Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D. Theo quy định khoản 3 Điều 47 Bộ luật Lao động thì khi chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm trả lại những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đang giữ cho người lao động và theo quy định tại Điều 20 của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động không được giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động. Do đó, việc Công ty giữ bản chính các văn bản, chứng chỉ của bà D là vi phạm quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

+ Đối với yêu cầu bồi thường chi phí đào tạo: Xét thấy, ngày 01/10/2015 giữa bà D và Công ty có ký kết hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT để cử bà D đi đào tạo Định hướng chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh tại bệnh viện Chợ Rẫy thành phố Hồ Chí Minh với thời gian là 06 tháng và chi phí đào tạo là 13.200.000 đồng. Khi ký kết hợp đồng đào tạo hai bên thoả thuận “*Sau khi đào tạo phải làm việc cho Công ty TNHH Y Tâm Giao - Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương ít nhất 2 năm. Nếu không làm việc cho bệnh viện hoặc làm không đủ thời gian cam kết theo hợp đồng đào tạo, BS Ngọc Dung phải bồi thường chi phí quản lý bằng học phí Bệnh viện Chợ Rẫy thu*”. Tuy nhiên, chi phí đi học là do bà D tự đóng chứ không phải là do Công ty đóng cho bà D nên không thuộc trường hợp phải bồi hoàn chi phí theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Lao động. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 13.200.000 đồng.

Ngày 12/7/2016, bà D và Công ty có ký kết hợp đồng đào tạo để cử bà D đi đào tạo an toàn bức xạ cho nhân viên vận hành thiết bị trong y tế với chi phí là 1.980.000 đồng với thoả thuận: “*Sau khi đào tạo phải làm việc cho Công ty TNHH Y Tâm Giao - Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương ít nhất 3 năm. Nếu không làm việc cho bệnh viện hoặc làm không đủ thời gian cam kết theo hợp đồng đào tạo thì phải bồi thường 300% toàn bộ chi phí đào tạo*”. Cam kết này các bên thoả thuận trong thời gian bà D được Công ty cử đi đào tạo nên được xem là một thoả thuận về thời gian làm việc của bà D, không trái pháp luật. Tuy nhiên, bà D chưa làm việc hết thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng đào tạo nhưng đã nộp đơn xin nghỉ nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà D bồi thường chi phí đào tạo với số tiền 5.940.000 đồng theo thoả thuận tại Điều 2 của hợp đồng đào tạo đã ký kết.

+ Đối với yêu cầu bà D bồi thường số tiền 73.930.000 đồng: Xét thấy, mặc dù bà D có vi phạm về thời hạn làm việc theo thoả thuận tại hợp đồng đào tạo nhưng hợp đồng lao động giữa bà D và Công ty đã hết thời hạn vào ngày 31/8/2017 và bà D không muốn ký tiếp hợp đồng lao động với công ty. Ngày 28/7/2017, bà Nguyễn Thị Ngọc D có thông báo đến Công ty xin nghỉ việc với nội dung không tiếp tục hợp tác với Công ty khi kết thúc hợp đồng và được Công ty chấp thuận bằng việc Công ty đã ban hành Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà D nên theo quy định tại điểm a khoản 2 của Phụ lục hợp đồng ngày

01/9/2015, bà D không phải bồi thường thiệt hại cho Công ty sau khi bà D nghỉ việc. Do đó, không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty đối với việc yêu cầu bà D bồi thường số tiền 73.930.000 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D khởi kiện đối với bị đơn Công ty Y yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động, hủy quyết định về việc tạm ngưng hợp đồng lao động, thanh toán tiền lương, hoàn trả chi phí đào tạo, thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm và đòi lại các giấy tờ mà bị đơn giữ của nguyên đơn. Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại theo hợp đồng đào tạo, bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động. Vì vậy, đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo, đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động. Bị đơn có trụ sở tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lương tháng 8/2017 là 25.915.450 đồng, nghĩa vụ thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm liên quan theo quy định pháp luật trong thời gian từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2016 với số tiền 9.768.000 đồng, hoàn trả số tiền bà D đã phải nộp thay trong thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 là 3.157.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố T vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc Khôi, ông Nguyễn Văn Thụ đã có lời khai đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án và đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không cần thiết phải triệu tập tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[4] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất các nội dung về thời gian ký kết và nội dung hợp đồng lao động, phụ lục hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo giữa bà D và Công ty, về quá trình

bà D làm việc tại Công ty, thời gian đào tạo. Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1.1] Về yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty; hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động: Hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty hết hạn vào ngày 31/8/2017. Ngày 28/7/2017, bà D gửi thông báo cho Công ty về việc không tiếp tục làm việc khi hợp đồng kết thúc và không làm việc tại Công ty kể từ ngày 01/9/2017. Phía bị đơn không đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 do cho rằng bà D vi phạm hợp đồng đào tạo đã ký kết, không tiếp tục làm việc cho Công ty trong thời gian 02 năm như thỏa thuận nên yêu cầu bà D phải có trách nhiệm thực hiện hết nghĩa vụ theo 02 hợp đồng đào tạo hoặc bà D phải có trách nhiệm bồi thường chi phí đào tạo cho Công ty thì Công ty mới chấm dứt hợp đồng lao động với bà D. Xét thấy, hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 có thời hạn từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/8/2017, sau khi kết thúc thời hạn theo hợp đồng, giữa bà D và Công ty không ký kết thêm hợp đồng lao động và cũng không có thỏa thuận khác về việc gia hạn hợp đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động, hết hạn hợp đồng lao động thì hợp đồng đương nhiên chấm dứt. Do hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty đã chấm dứt nên việc bà D thông báo và nghỉ việc tại Công ty từ ngày 01/9/2017 là đúng quy định pháp luật, Công ty ban hành Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà D là không đúng quy định pháp luật. Do đó, việc bà D yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 và hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 của Công ty về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà D là có cơ sở.

[4.1.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lương tháng 8/2017 với số tiền 25.915.450 đồng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất mức lương tháng 8/2017 của bà D theo Danh sách nhận tiền lương tháng 8/2017 do bị đơn cung cấp là 27.610.000 đồng, tiền lương sau khi đã trừ bảo hiểm, thuế thì còn lại là 25.915.450 đồng. Bị đơn cho rằng bà D vi phạm cam kết hai hợp đồng đào tạo làm cho Công ty tổn thất rất nhiều, bà D nghỉ việc trong lúc Công ty chưa có người phụ trách phòng an toàn bức xạ nên căn cứ khoản 1, mục A tiêu chuẩn bình bầu lao động giỏi hàng tháng và khoản 3, mục 1 mức thưởng tháng của Quy chế xét khen thưởng nhân viên của Công ty, kết quả bình bầu lao động giỏi tháng 8/2017 của bà D đạt loại C. Do đó, sau khi bà D bồi thường chi phí đào tạo, Công ty sẽ trả lương tháng 8/2017 cho bà D sau khi đã trừ bảo hiểm xã hội, thuế với số tiền là 13.495.450 đồng. Xét thấy, việc bà D chấm dứt hợp đồng lao động do hợp đồng hết hạn theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động. Theo quy định tại Điều 103 Bộ luật Lao động, tiền thưởng là khoản tiền mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động theo quy chế thưởng do người sử dụng

lao động quyết định. Căn cứ Quy chế khen thưởng nhân viên Bệnh viện phụ sản Nhi Bình Dương, nhân viên bị đánh giá loại C khi thuộc các trường hợp: “*Hoàn thành < 60% công việc hoặc chất lượng không tốt, đợi nhắc nhở > 2 lần mới làm, có sai sót gây hậu quả nghiêm trọng; Tham ô, móc ngoặc, hối lộ bị bắt quả tang, vi phạm y đức; Nghỉ không phép > ½ ngày hoặc nghỉ có phép từ 4 – 9 ngày; Không tôn trọng tổ chức làm ảnh hưởng đến cơ quan*”. Tuy nhiên, phía Công ty không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà D vi phạm các nội dung như trên mà xác định do bà D vi phạm cam kết hai hợp đồng đào tạo làm cho Công ty tổn thất rất nhiều, bà D nghỉ việc trong lúc Công ty chưa có người phụ trách phòng an toàn bức xạ nên kết quả bình bầu đạt loại C và trừ tiền thưởng của bà D là không có căn cứ. Đồng thời, căn cứ hợp đồng lao động giữa bà D và Công ty thì lương của bà D được trả vào tuần thứ hai của tháng sau, bảng lương đối với bà D đã được Công ty ban hành vào ngày 12/9/2017 nhưng đến ngày 15/9/2017 Công ty mới tổ chức họp và đánh giá bà D đạt loại C là có mâu thuẫn. Theo nguyên tắc trả lương quy định tại Điều 96 Bộ luật Lao động thì người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn. Đồng thời, khoản 3 Điều 47 Bộ luật Lao động quy định: “*Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày*”. Hợp đồng lao động giữa Công ty và bà D đã chấm dứt từ ngày 31/8/2017 nhưng Công ty buộc bà D phải bồi thường chi phí đào tạo thì mới trả lương tháng 8/2017 cho bà D là trái quy định pháp luật. Do đó, việc bà D yêu cầu Công ty thanh toán tiền lương tháng 8/2017 với số tiền là 25.915.450 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.1.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lương 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016) với số tiền 22.200.000 đồng: Bà D làm việc tại Công ty từ ngày 01/9/2015, trong thời gian bà D được đào tạo định hướng chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016), Công ty không trả lương cho bà D. Bị đơn cho rằng theo khoản 6 phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 giữa Công ty và bà D đã thỏa thuận: “*Bệnh viện chỉ chi trả các khoản lương, năng lực thâm niên, trượt giá, làm thêm giờ của bác sỹ Dung kể từ ngày bác sỹ Dung thực tế đi làm việc sau khi học xong định hướng chuyên khoa Xquang*”. Do vậy, thời gian bà D đi học không thực tế đi làm nên Công ty không trả lương cho bà D. Nguyên đơn xác định bà D là người lao động của Công ty nên chịu sự lệ thuộc, điều động của Công ty. Việc Công ty cử bà D đi học nâng cao nghiệp vụ là nhằm đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ của Công ty giao. Thời gian bà D làm việc được tính bao gồm cả thời gian đi học nên việc Công ty thỏa thuận không trả lương trong thời gian bà D đi học là trái quy định của pháp luật. Xét thấy, tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động quy định về thời giờ được tính vào thời giờ làm việc được hưởng lương: “*Thời giờ hội họp, học tập, tập huấn do yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động đồng*

ý”. Như vậy, thời gian Công ty cử bà Nguyễn Thị Ngọc D tham gia đào tạo định hướng chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016) cũng là thời gian bà D làm việc. Theo quy định Khoản 1 Điều 90 của Bộ luật Lao động: *“Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận”*. Ngày 01/9/2015, giữa bà D và Công ty đã ký hợp đồng lao động với mức lương là 3.700.000 đồng/tháng. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 50 của Bộ luật Lao động, nội dung thỏa thuận tại khoản 6 phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 giữa Công ty và bà D về quyền lợi của người lao động thấp hơn quy định trong pháp luật về lao động nên bị vô hiệu. Do đó, việc bà D yêu cầu Công ty phải có nghĩa vụ thanh toán lương cho bà D trong thời gian từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016 là có cơ sở.

Về mức lương: Theo hợp đồng lao động số 382/2015/BVPSN ngày 01/9/2015 giữa bà D và Công ty, hai bên thỏa thuận mức lương là 3.700.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một (thuộc vùng I) là 3.500.000 đồng/tháng. Đồng thời, tại Điều 5 quy định mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải bảo đảm: *“a) Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động chưa qua đào tạo làm công việc giản đơn nhất; b) Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động đã qua học nghề quy định tại Khoản 2 Điều này”*. Khi làm việc tại Công ty, bà D là bác sĩ, đã tốt nghiệp đại học y khoa thuộc trường hợp người lao động đã qua học nghề theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015. Vì vậy, từ ngày 01/01/2016, mức lương tối thiểu của bà D được hưởng không thấp hơn mức $3.500.000 \text{ đồng/tháng} \times 7\% = 3.745.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, bà D chỉ yêu cầu Công ty thanh toán lương từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016 theo mức 3.700.000 đồng/tháng với số tiền 22.200.000 đồng, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1.4] Về yêu cầu liên quan đến tiền bảo hiểm: Bà D yêu cầu Công ty thanh, quyết toán các chế độ bảo hiểm liên quan theo quy định pháp luật khi chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2016 với số tiền 9.768.000 đồng, hoàn trả cho bà D số tiền bà D đã nộp bảo hiểm thay Công ty từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 là 3.157.000 đồng. Công ty chỉ đồng ý đóng bảo hiểm xã hội cho bà D trong thời gian còn lại từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 và đồng ý hoàn trả phần tiền bảo hiểm xã hội bà D đã đóng vượt mức trong thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 với số tiền 3.157.000 đồng.

Xét thấy, theo quy định Khoản 1 Điều 186 Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp. Giữa bà D và Công ty ký 02 hợp đồng lao động xác định thời hạn, mỗi hợp đồng là 12 tháng. Như vậy, bà D và Công

ty đều có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp. Theo quy định tại các Điều 85 và 86 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, Điều 13 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014), Điều 57 Luật việc làm năm 2013, Luật An toàn vệ sinh lao động, Nghị định 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ, mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

Từ tháng 9/2015 đến tháng 5/2017, người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22%, người lao động có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5% tổng cộng là 10,5%.

Từ tháng 6/2017 đến tháng 8/2017, người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng BHXH: 17,5%, BHTN: 1%, BHYT: 3%, tổng cộng 21,5%; người lao động có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5% tổng cộng là 10,5%.

Do đó, Hợp đồng lao động số 382/2015/BVPSN và phụ lục hợp đồng ngày 01/9/2015 giữa Công ty và bà D thỏa thuận không đóng tiền bảo Hiểm xã hội và hợp đồng số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 hai bên thỏa thuận đóng bảo hiểm với tỷ lệ là mỗi bên đóng 50% là không đúng quy định pháp luật. Như vậy, trong thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2017, Công ty và bà D có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu Công ty thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho bà D trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016 với mức lương theo hợp đồng là 3.700.000 đồng. Công ty chỉ đồng ý đóng bảo hiểm xã hội cho bà D trong thời gian từ tháng 4/2016 đến tháng 8/2016 là không đúng pháp luật. Xét thấy, từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/12/2015, mức lương đóng bảo hiểm cho bà D 3.700.000 đồng/tháng là phù hợp. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2016, theo phân tích tại mục [4.1.3], mức lương tối thiểu của bà D được tính là 3.745.000 đồng. Đồng thời, căn cứ theo Bảng xây dựng thang lương, bảng lương và phụ cấp lương ngày 17/12/2015 của Công ty xác định mức lương tối thiểu đối với cử nhân, kỹ sư, đại học (bậc 1) là 4.100.000 đồng/tháng. Ngoài ra, theo hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 giữa bà D và Công ty cũng thỏa thuận mức lương khoán là 4.100.000 đồng/tháng. Vì vậy, việc bà D yêu cầu Công ty đóng bảo hiểm trong thời gian từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/8/2016 với mức lương 3.700.000 đồng/tháng là không phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định mức lương đóng bảo hiểm của bà D trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/8/2016 là mức tối thiểu theo quy định pháp luật là 3.745.000 đồng/tháng. Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016, Công ty và bà D có nghĩa vụ đóng bảo hiểm với số tiền cụ thể như sau:

Từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/12/2015, Công ty có nghĩa vụ đóng: BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 3.700.000 đồng/tháng x 04 tháng = 3.256.000 đồng. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/8/2016, Công ty có nghĩa vụ đóng: BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 3.745.000 đồng/tháng x 08 tháng = 6.591.200 đồng. Tổng số tiền bảo hiểm Công ty phải đóng đối với bà D trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày

31/8/2016 là 9.847.200 đồng.

Bà D tự nguyện đóng bảo hiểm với mức tương ứng của người lao động như sau: Từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/12/2015, bà D có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5% tổng cộng là 10,5% x 3.700.000 đồng/tháng x 04 tháng = 1.554.000 đồng. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/8/2016, bà D có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5% tổng cộng là 10,5% x 3.745.000 đồng/tháng x 08 tháng = 3.145.800 đồng. Tổng số tiền bảo hiểm bà D phải đóng trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016 là 4.699.800 đồng.

Trong khoảng thời gian từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/8/2017, căn cứ sổ bảo hiểm xã hội của bà Nguyễn Thị Ngọc D thể hiện Công ty và bà D đã thực hiện đóng bảo hiểm cụ thể như sau: Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016, Công ty đóng BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 4.460.000 đồng/tháng x 04 tháng = 3.924.800 đồng, bà D đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5%, tổng cộng là 10,5% x 4.460.000 đồng/tháng x 04 tháng = 1.873.200 đồng. Từ tháng 01/2017 đến tháng 8/2017, Công ty đóng BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 4.710.000 đồng/tháng x 08 tháng = 8.289.600 đồng, bà D đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5%, tổng cộng là 10,5% x 4.710.000 đồng/tháng x 08 tháng = 3.956.400 đồng. Tổng số tiền Công ty và bà D đã đóng bảo hiểm là 18.044.000 đồng. Theo hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 hai bên thỏa thuận đóng bảo hiểm với tỷ lệ là mỗi bên đóng 50%, với số tiền 9.022.000 đồng,

Theo quy định pháp luật Công ty và bà D có nghĩa vụ đóng bảo hiểm như sau: Từ tháng 01/9/2016 đến tháng 12/2016, Công ty có nghĩa vụ đóng BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 4.460.000 đồng/tháng x 04 tháng = 3.924.800 đồng, bà D có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5%, tổng cộng là 10,5% x 4.460.000 đồng/tháng x 04 tháng = 1.873.200 đồng. Từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2017, Công ty có nghĩa vụ đóng BHXH: 18%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, tổng cộng 22% x 4.710.000 đồng/tháng x 05 tháng = 5.181.000 đồng, bà D có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5%, tổng cộng là 10,5% x 4.710.000 đồng/tháng x 05 tháng = 2.472.750 đồng. Từ tháng 6/2017 đến tháng 8/2017, Công ty có nghĩa vụ đóng BHXH: 17,5%, BHTN: 1%, BHYT: 3%, tổng cộng 21,5% x 4.710.000 đồng = 3.037.950 đồng; bà D có nghĩa vụ đóng BHXH: 8%, BHTN: 1%, BHYT: 1,5%, tổng cộng là 10,5% x 4.710.000 đồng x 03 tháng = 1.483.650 đồng.

Như vậy, theo quy định pháp luật, trong thời gian từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/8/2017, bà D có nghĩa vụ đóng tiền bảo hiểm với tổng số tiền là 5.829.600 đồng. Bà D đã đóng vượt mức thay Công ty với số tiền 3.191.400 đồng. Tuy nhiên, bà D chỉ yêu cầu Công ty hoàn trả lại số tiền 3.157.000 đồng, Công ty cũng đồng ý hoàn trả cho bà D số tiền 3.157.000 đồng. Xét việc các đương sự tự nguyện thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4.1.5] Về yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo bà D đã đóng là 13.200.000 đồng: Theo Hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày 01/10/2015 giữa Công ty và bà D thì tại khoản 6 Điều 1 có nội dung: “*Chi phí đào tạo do bà Nguyễn Thị Ngọc D chi trả*”. Quá trình tham gia đào tạo từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016, bà D đã đóng học phí với số tiền 13.200.000 đồng và không được nhận lương cũng như các quyền lợi khác. Xét thấy, tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật Lao động quy định: “*Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người học trong thời gian đi học*”. Như đã phân tích tại phần [4.1.1], quá trình bà D được cử đi học định hướng chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh tại Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố Hồ Chí Minh cũng là thời gian bà D làm việc và được trả lương. Do đó, việc Công ty và bà D thỏa thuận chi phí đào tạo (trong đó bao gồm tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) do bà D chịu là trái quy định pháp luật, không đảm bảo quyền lợi của người lao động nên thỏa thuận trên là vô hiệu. Tuy nhiên, số tiền 13.200.000 đồng bà D đã đóng là tiền học phí. Khi tham gia đào tạo, bà D đã tự nguyện đóng học phí và sau đó cũng không có ý kiến khiếu nại gì. Việc đào tạo cho bà D cũng không thuộc kế hoạch đào tạo hàng năm của Công ty. Đồng thời pháp luật cũng không quy định bắt buộc người sử dụng lao động có nghĩa vụ phải chịu các chi phí này. Do đó, yêu cầu của bà D về việc buộc Công ty hoàn trả chi phí đào tạo (số tiền học phí) đã đóng 13.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4.1.6] Về yêu cầu hoàn trả các giấy tờ cá nhân: Theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Bộ luật Lao động, khi chấm dứt hợp đồng lao động người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động. Theo phân tích tại mục [4.1.1], hợp đồng lao động giữa bà D và Công ty đã chấm dứt nên việc Công ty còn giữ các giấy tờ của bà D là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D là có cơ sở chấp nhận. Công ty có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận, trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà Công ty đã giữ lại của bà D, bao gồm: Giấy chứng nhận đã tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ trong X-quang chẩn đoán y tế do Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Tiên Tiến cấp ngày 22/7/2016 mang tên (Ông) bà Nguyễn Thị Ngọc D, Chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/6/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc D, Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D.

[4.2] Về yêu cầu phân tố của bị đơn: Công ty yêu cầu bà D phải bồi thường tổng số tiền là: 93.070.000 đồng.

[4.2.1] Về yêu cầu bồi thường chi phí quản lý với số tiền 13.200.000 đồng: Theo mục 2 khoản 3 Điều 2 của hợp đồng đào tạo số 236/HĐĐT ngày

01/10/2015 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị Ngọc D có nội dung: “...*Bồi thường vi phạm và vật chất: Sau khi đào tạo phải làm việc cho Công ty Y ít nhất 3 năm về chuyên ngành được đào tạo lần này. Do chi phí đào tạo được người lao động chi trả, nếu không làm việc cho bệnh viện hoặc làm không đủ thời gian cam kết theo hợp đồng đào tạo, BS Ngọc Dung phải bồi thường chi phí quản lý bằng học phí Bệnh viện Chợ Rẫy thu*”. Do bà D nghỉ việc vi phạm thỏa thuận về thời gian cam kết làm việc nên Công ty khởi kiện yêu cầu bà D bồi thường là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định, quá trình đào tạo 06 tháng (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016), bà D tự đóng học phí với số tiền 13.200.000 đồng, Công ty không trả lương cũng như các quyền lợi khác cho bà D. Công ty yêu cầu bà D bồi thường chi phí quản lý nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phía Công ty phải chịu thiệt hại về chi phí quản lý với số tiền 13.200.000 đồng. Do đó, yêu cầu của Công ty về việc buộc bà D bồi thường chi phí quản lý với số tiền 13.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2.2] Về yêu cầu bồi thường số tiền 5.940.000 đồng: Tại Điều 2 của hợp đồng đào tạo số 150/HĐĐT, ngày 12/7/2016 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị Ngọc D, hai bên thỏa thuận: “ ... *Bồi thường vi phạm và vật chất: Sau khi đào tạo phải làm việc cho Công ty Y ít nhất 3 năm về chuyên ngành được đào tạo lần này. Nếu không làm việc cho công ty hoặc làm không đủ thời gian cam kết theo hợp đồng đào tạo thì phải bồi thường 300% toàn bộ chi phí đào tạo*”. Xét thấy, việc bà D cam kết làm việc cho Công ty ít nhất 03 năm sau khi được đào tạo là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ tôn trọng, thực hiện. Khi tham gia đào tạo từ ngày 14/7/2016 đến ngày 16/7/2016, bà D đã đóng học phí với số tiền 1.980.000 đồng, đến ngày 22/7/2016 thì Công ty đã hoàn lại cho bà D số tiền 1.980.000 đồng. Sau khi được đào tạo, ngày 01/9/2017, bà D đã nghỉ việc là vi phạm cam kết về thời gian làm việc theo hợp đồng đã ký giữa hai bên. Do đó, việc Công ty yêu cầu bà D bồi thường vi phạm theo hợp đồng là $300\% \times 1.980.000 \text{ đồng} = 5.940.000 \text{ đồng}$ là có cơ sở.

[4.2.3] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động với số tiền 73.930.000 đồng: Công ty xác định số tiền chênh lệch 73.930.000 đồng giữa lương Công ty phải trả cho ông Thụ, ông Khôi so với lương phải trả cho bà D trong khoảng thời gian từ tháng 9/2017 đến tháng 12/2018 là thiệt hại phát sinh do bà D chấm dứt hợp đồng lao động mà Công ty phải gánh chịu. Vì vậy, Công ty yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại với số tiền 73.930.000 đồng. Xét thấy, theo phân tích tại mục [4.1.1], hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty hết hạn và đã chấm dứt từ ngày 31/8/2017. Việc bà D chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty là hoàn toàn đúng pháp luật, bà D đã không làm việc tại Công ty từ ngày 01/9/2017. Như vậy, thiệt hại (nếu có) mà Công ty phải chịu không liên quan đến việc bà D nghỉ việc. Công ty yêu cầu bà D bồi thường nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở và hợp pháp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của

Công ty về việc buộc bà D bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng với số tiền 73.930.000 đồng.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận một phần, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[6] Về án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận, tương đương số tiền án phí là: $(13.200.000 \text{ đồng} + 5.940.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 574.200 \text{ đồng}$. Đối với tiền bảo hiểm phải nộp bà D được miễn án phí.

Công ty phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và án phí đối với phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận, tương đương số tiền án phí là: $300.000 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} + (25.915.450 \text{ đồng} + 22.200.000 \text{ đồng} + 9.847.200 \text{ đồng} + 3.157.000 \text{ đồng} + 13.200.000 \text{ đồng} + 73.930.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 5.347.500 \text{ đồng}$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 47, 90, 96, 186, 201, 202 của Bộ luật Lao động;

Căn cứ các Điều 2, 15, 16, 18, 91, 92 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006;

Căn cứ các Điều 17, 18, 19, 21, 85, 86, khoản 2 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ các Điều 12, 13, khoản 2 Điều 14 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 57, khoản 2 Điều 58 Luật Việc làm năm 2013;

Căn cứ Điều 43, 44 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ các Điều 3, 5 Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Điều 4 Nghị định 37/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D với với bị đơn Công ty Y về việc tranh chấp hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo, đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.1. Chấm dứt hợp đồng lao động số 382/BVPSN ngày 01/9/2016 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và Công ty Y.

1.2. Hủy Quyết định số 181/QĐ/BVPSNBD ngày 19/9/2017 của Công ty Y về việc tạm ngưng hợp đồng lao động đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D.

1.3. Công ty Y có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc D tổng số tiền 51.272.450 đồng (Năm mươi một triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm năm mươi đồng), gồm có: tiền lương tháng 8/2017 là 25.915.450 đồng, tiền lương 06 tháng từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/4/2016 là 22.200.000 đồng, tiền bảo hiểm từ tháng 9/2016 đến tháng 8/2017 là 3.157.000 đồng. Khoản tiền này được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

1.4. Công ty Y có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D trong thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016 với số tiền 9.847.200 đồng (Chín triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn hai trăm đồng) và hoàn trả số bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị Ngọc D. Khoản tiền này được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

1.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc D có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian từ ngày 01/9/2015 đến ngày 31/8/2016 với số tiền 4.699.800 đồng (Bốn triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn tám trăm đồng). Khoản tiền này được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

1.6. Công ty Y có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D các giấy tờ: Giấy chứng nhận đã tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ trong X-quang chẩn đoán y tế do Công ty TNHH Tư vấn và Chuyên giao công nghệ Tiên Tiến cấp ngày 22/7/2016 mang tên (Ông) bà Nguyễn Thị Ngọc D, Chứng chỉ nhân viên bức xạ do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/6/2017 mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc D, Quyết định số 480/QĐ-SYT ngày 31/5/2017 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với bị đơn Công ty Y về việc yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo với số tiền là 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Y đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc tranh chấp hợp đồng đào tạo.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải bồi thường cho Công ty Y số tiền 5.940.000 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Y đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D bồi thường tổng số tiền 87.130.000 đồng (Tám mươi bảy triệu một trăm ba mươi ngàn đồng), bao gồm: bồi thường chi phí quản lý là 13.200.000 đồng, bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động 73.930.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí lao động sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu số tiền 574.200 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn ngàn hai trăm đồng).

Công ty Y phải chịu số tiền 5.347.500 đồng (Năm triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng), được khấu trừ số tiền 2.422.200 đồng đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0021628 ngày 02/3/2018, số AA/2016/0033597 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Công ty Y phải tiếp tục nộp số tiền 2.925.300 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn ba trăm đồng).

6. Đương sự có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung

Bản án số: 01/2022/LĐ-PT

Ngày: 18/01/2022

V/v “Yêu cầu hoàn trả chi phí
đào tạo nghề, tiền thưởng và
bồi thường thiệt hại do vi
phạm cam kết”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

YP LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Ngọc Hà và ông Ngô Chiu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An, Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 03/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc “Yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo nghề, tiền thưởng và bồi thường thiệt hại do vi phạm cam kết”. Do bản án lao động sơ thẩm số 01/2021/LĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp KCP Việt Nam; Địa chỉ: Đường 24/3, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Thế S – Trưởng phòng Hành chính. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Lâm Chí Q, sinh năm 1983; Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn X, xã Hòa M, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam.

4. **Cơ quan kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam do ông Đặng Thế S trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp KCP Việt Nam (gọi tắt là Công ty

KCP) là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam. Ngày 07/12/2009, Công ty KCP ký kết hợp đồng lao động tuyển dụng ông Lâm Chí Q vào làm việc tại công ty. Đến ngày 07/3/2014, các bên ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, ông Q làm việc vị trí kỹ sư điện trong công ty. Ngày 26/3/2016, Công ty KCP và ông Q ký bản cam kết sau đào tạo, được cử đào tạo chứng chỉ Trưởng ca vận hành chuyên ngành điện đồng phát, cam kết phục vụ lâu dài (tối thiểu 5 năm), nếu vi phạm thì phải chịu trách nhiệm bồi hoàn theo yêu cầu của công ty về toàn bộ chi phí đào tạo kể cả tiền lương, lương tăng thêm và các khoản phụ cấp khác trong quá trình đào tạo tập trung và không làm việc tại đơn vị, tuy nhiên bản cam kết không nêu rõ thời gian đào tạo. Tiếp đó, ngày 01/01/2018, hai bên tiếp tục ký hợp đồng đào tạo nghề số 003/HĐĐT-KCP, thời hạn đào tạo 18 tháng, ông Q tiếp tục cam kết phục vụ tối thiểu 5 năm kể từ ngày nhận được chứng chỉ trưởng ca vận hành (Điều 3), nếu vi phạm thì phải chịu trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo và bồi thường thiệt hại (Điều 4). Do vị trí Trưởng ca vận hành nhà máy điện là một vị trí công việc đặc thù, khó tuyển dụng trên thị trường lao động bình thường nên Công ty đã chi trả khoản chi phí lớn để đào tạo. Công ty đã cử ông Q tham gia 3 khóa đào tạo, sát hạch đặc biệt do Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia tổ chức, cụ thể:

- Lần đầu: Từ ngày 26/3/2016 đến ngày 31/3/2016 tại thành phố Q, tỉnh B; ông Q thi trượt kỳ sát hạch này.

- Lần hai: Từ ngày 10/10/2016 đến ngày 15/10/2016 tại thành phố N, tỉnh K; ông Q vẫn thi trượt kỳ sát hạch.

- Lần ba: Từ ngày 21/01/2018 đến ngày 26/01/2018 tại thành phố H, lần này ông Q thi đạt và đến ngày 09/02/2018 được cấp chứng chỉ Trưởng ca vận hành nhà máy điện.

Ngoài ra, ông Q còn tham gia quá trình đào tạo tập trung tại Công ty KCP do Công ty tổ chức từ tháng 03/2016 đến tháng 02/2017.

Ngày 02/01/2019, ông Q ký phụ lục hợp đồng lao động 2019 tiếp tục làm việc tại công ty; ngày 21/01/2019, ông Q ký Thông báo thưởng nội bộ và cam kết tiếp tục làm việc 01 năm tính từ 01/01/2019, nếu nghỉ việc phải hoàn trả tiền thưởng.

Quá trình làm việc, ngày 10/8/2019 ông Q nộp đơn xin thôi việc và tự ý nghỉ việc đến ngày 26/8/2019 vì lý do chăm sóc mẹ bệnh và con nhỏ. Tại cuộc họp ngày 26/8/2019 về giải quyết đơn xin nghỉ việc, ông Q xin làm việc trở lại và cho thêm thời gian suy nghĩ việc nghỉ việc, ông có đi làm lại đến ngày 09/10/2019 thì nghỉ việc luôn và không rút lại đơn xin nghỉ việc. Công ty KCP đã nhiều lần thông báo, giải thích đề nghị ông Q quay lại làm việc, nếu không thì hoàn trả chi phí đào tạo và các khoản khác do vi phạm cam kết nhưng ông Q không đồng ý. Công ty KCP khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q hoàn trả toàn bộ chi phí đào tạo và các khoản chi phí khác do vi phạm cam kết đã ký là 236.526.430 đồng và bồi thường thiệt hại do vi phạm cam kết

làm việc 5 năm là 168.873.593 đồng, cụ thể:

- Tiền lương từ tháng 3/2016 đến tháng 2/2017: 76.902.173 đồng;
- Tiền bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) chi trả: 11.022.000 đồng;
- Tiền ăn trong thời gian làm việc: 2.686.000 đồng;
- Tiền nộp 2% phí Công đoàn: 987.000 đồng;
- Tiền bảo hiểm tai nạn: 613.743 đồng;
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ: 414.000 đồng;
- Tiền lương chi trả ông S đào tạo nội bộ: 13.250.000 đồng;
- Tiền chi phí tham gia học và thi tại TP Q : 1.452.879 đồng;
- Tiền chi phí tham gia học và thi tại TP N: 2.355.152 đồng;
- Tiền chi phí tham gia học và thi tại TP H: 3.068.438 đồng;
- Chi phí đào tạo, sát hạch và cấp chứng nhận trưởng ca: 110.594.000 đồng;
- Tiền đồng phục và giày bảo hộ năm 2019: 293.000 đồng.
- Tiền thưởng đặc biệt 2018: 12.888.000 đồng.
- Thiệt hại do sắp xếp người làm thay vị trí của ông Q sau khi ông nghỉ việc: 168.873.593 đồng.

Đối với việc ông Q đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty KCP không yêu cầu xem xét trách nhiệm và giải quyết bồi thường theo pháp luật về lao động.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lâm Chí Q trình bày: Ông thừa nhận bắt đầu làm việc tại Công ty KCP từ tháng 12/2009 đến ngày 10/8/2019 thì làm đơn xin thôi việc vì lý do: Công ty trả lương quá thấp so với mặt bằng chung tại nơi khác; gia đình gặp khó khăn, con nhỏ và mẹ già không có người chăm sóc; quá trình làm việc, Công ty đã tạo nhiều áp lực, căng thẳng, lo lắng, ức chế tinh thần ép buộc thi Trưởng ca vận hành trong khi chưa đủ điều kiện dự thi (chưa đủ thời gian đào tạo theo quy định là 18 tháng), sau khi thi đạt chứng chỉ Công ty giữ chứng chỉ và buộc làm công việc của trưởng ca; công việc trưởng ca nhà máy phát điện mang tính nguy hiểm cao trong khi bản thân chưa đủ kinh nghiệm, năng lực, có lúc chỉ bố trí một người trực là trái quy định, nếu có sự cố xảy ra thì không đủ người xử lý, nhà máy điện nằm cách biệt nếu đau bệnh không ai hay biết, có thời điểm phải làm việc 17 giờ mỗi ngày.

Ông Q thừa nhận có ký cam kết đào tạo ngày 26/3/2016, ký Hợp đồng đào tạo nghề ngày 01/01/2018, ký cam kết tiền thưởng ngày 21/01/2019 nhưng ông bị Công ty KCP ép buộc ký, nếu không ký thì bị đuổi việc. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q không đồng ý vì: Công ty KCP có cam kết đào tạo đủ 18 tháng đối với nhà máy điện trên 30MW để đủ điều kiện thi Trưởng ca nhưng thực chất không được đào tạo mà Công ty chỉ làm giả trên hồ sơ để hợp thức chứng từ dẫn đến bản thân ông

không đủ kiến thức xử lý công việc; đối với khoản tiền thưởng là sự tự nguyện tặng thưởng của Công ty đối với công sức làm việc của người lao động nên không đồng ý hoàn trả; đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại khác thì không gây thiệt hại gì vì khi nghỉ việc đã báo trước đủ thời hạn 45 ngày theo quy định. Tại phiên tòa, ông giữ nguyên ý kiến đồng thời yêu cầu giải quyết buộc Công ty KCP trả tiền lương hai tháng cuối, tiền lương 9 ngày nghỉ phép năm 2019, xác nhận các vấn đề liên quan đến tiền Bảo hiểm xã hội, chi trả trợ cấp thất nghiệp (5 tháng) trong thời gian làm việc tại Công ty và sau khi nghỉ việc, buộc Công ty KCP trao trả chứng chỉ trưởng ca vận hành mang tên Lâm Chí Q.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 01/2021/LĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 37; Điều 62 Bộ luật Lao động năm 1994 sửa đổi, bổ sung năm 2007; Điều 202 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 117 Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lâm Chí Q phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp KCP Việt Nam số tiền 102.774.622 (một trăm lẻ hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi hai) đồng chi phí đào tạo, tiền lương, phụ cấp khác và 12.888.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi tám nghìn) đồng tiền thưởng năm 2018.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về hoàn trả chi phí đào tạo và bồi thường thiệt hại khác với tổng số tiền 289.737.401 (hai trăm tám mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quy định về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/3/2021 nguyên đơn Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/3/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng năm 2015. Về

hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/3/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa:

Yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả các khoản tiền sau:

- Chi phí đào tạo tại H: Thêm 60.594.000 đồng.
- Tiền lương không được cấp sơ thẩm chấp nhận: 31.418.030 đồng.
- Tiền bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) chi trả: 11.022.000 đồng;
- Tiền ăn trong thời gian làm việc: 2.686.000 đồng;
- Tiền nộp 2% phí Công đoàn: 987.000 đồng;
- Tiền bảo hiểm tai nạn: 613.743 đồng;
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ: 414.000 đồng;
- Tiền lương chi trả ông S đào tạo nội bộ: 13.250.000 đồng;
- Tiền đồng phục và giày bảo hộ năm 2019: 293.000 đồng.

Tổng cộng: 120.863.733 đồng.

Đối với khoản chi phí đào tạo tại H, nguyên đơn cung cấp hợp đồng giao kết với bên thứ ba là Công ty cổ phần giải pháp quản lý năng lượng có địa chỉ tại quận T, thành phố H (Bút lục số 55) về việc đào tạo chuyên đề vận hành hệ thống điện số 2018/HĐĐT-ES-KCPVIL ngày 20/01/2018 với chi phí 184.540.868đ. Lớp học được tổ chức trong thời gian 5 ngày từ 21-26/01/2018 tại H, nguyên đơn đã chuyển trả toàn bộ chi phí theo hợp đồng. Thực tế bị đơn ông Q có tham gia khóa học này, nên phải chịu một phần chi phí đào tạo. Ngoài ra còn có các chi phí ăn ở, đi lại khi tham gia khóa học. Tổng chi phí thực tế nguyên đơn đã thanh toán để bị đơn được đào tạo và cấp chứng chỉ Trưởng ca vận hành chuyên ngành điện đồng phát là 110.594.000đ nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền 50.000.000đ là chưa phù hợp. Chính vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả khoản chi phí đào tạo và cấp chứng chỉ Trưởng ca vận hành chuyên ngành điện đồng phát là 110.594.000đ, cấp sơ thẩm đã chấp nhận bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn 50.000.000đ nên bị đơn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn 60.594.000đ là có căn cứ.

Đối với các khoản tiền còn lại cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên cần giữ nguyên.

[2] Về án phí:

Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam phải chịu đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: $(289.737.401đ - 60.594.000đ) \times 5\% = 11.457.170đ$ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lâm Chí Q phải chịu đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: $(102.774.622 + 12.888.000 + 60.594.000) \times 5\% = 8.812.831đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH công nghiệp KCP Việt Nam không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 37; Điều 62 Bộ luật Lao động năm 1994 sửa đổi, bổ sung năm 2007; Điều 202 Bộ luật lao động năm 2019; Điều 117 Bộ luật dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc ông Lâm Chí Q phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp KCP Việt Nam số tiền 163.368.622đ chi phí đào tạo, tiền lương, phụ cấp khác và 12.888.000đ tiền thưởng năm 2018. Tổng cộng là 176.256.622đ (một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về hoàn trả một phần tiền lương, tiền bảo hiểm, tiền ăn, tiền nộp 2% phí Công đoàn, chi phí khám sức khỏe định kỳ: 414.000 đồng, tiền lương đào tạo nội bộ, tiền đồng phục và giày bảo hộ và bồi thường thiệt hại khác với tổng số tiền 229.143.401 (hai trăm hai mươi chín triệu một trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm lẻ một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Công nghiệp KCP Việt Nam phải chịu 11.457.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Đã nộp 6.135.000đ tiền tạm ứng án phí DSST ở biên lai thu tiền số 0002039 ngày 12/8/2020 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí DSPT ở biên lai thu tiền số 0002340 ngày 27/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh

Phú Yên, nên còn phải nộp 5.022.000đ (năm triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ông Lâm Chí Quân phải chịu 8.812.000đ (tám triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND cấp huyện;
- Đương sự;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- P.TTNV&THA;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

Bản án số: 04/2023/LĐ-PT

Ngày 24-8-2023

V/v tranh chấp về tập nghề,
bồi thường chi phí đào tạo

YP LAW FIRM

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tài liệu nghiệp vụ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- *Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Khánh Sơn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Ông Trương Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-LĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023 về việc Tranh chấp về tập nghề, bồi thường chi phí đào tạo.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐPT-LĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Tổng Công ty H – CTCP; địa chỉ trụ sở: Số 124 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận L, thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải N, Phó Tổng Giám đốc và ông Vũ Nhất Q, Cán bộ phòng Tổ chức Hành chính Tổng Công ty H - CTCP; bà Lê Thị Thúy Ng, Giám đốc Phòng khám Q; ông Trần Văn N, Luật sư (theo giấy ủy quyền ngày 03/11/2022); bà Ng, ông Q, ông N có mặt; bà N vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Tống Thị Hiền Tr; địa chỉ: Số 10/139 Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận K, thành phố H; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Xuân D, bà Trần Thị N, bà Vũ Thị L; địa chỉ: Trung Tâm tư vấn pháp luật- Trường Đại học Luật Hà Nội, số 87 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (theo giấy ủy quyền ngày 27/7/2023); có mặt.

- Người làm chứng:

+ Bệnh viện Đa khoa Quốc tế H; địa chỉ: Số 124 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận L, thành phố H; vắng mặt.

+ Phòng khám quốc tế Q; địa chỉ: Ngã tư Q, Quốc lộ 10, huyện A, thành phố H. Người đại diện: Bà Lê Thị Thúy Ng – Giám đốc phòng khám Q; có mặt.

- Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn chị Tổng Thị Hiền Tr kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Tổng Công ty H – CTCP trình bày:

Bệnh viện đa khoa Quốc tế H (sau đây gọi tắt là Bệnh viện Đa Khoa) và Phòng khám đa khoa quốc tế Q (sau đây gọi tắt là Phòng khám Q) là chi nhánh của Tổng Công ty H – CTCP (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty H), hoạt động dưới sự điều hành, ủy quyền của Tổng Công ty H.

Chị Tổng Thị Hiền Tr là Bác sỹ chuyên ngành Răng Hàm Mặt, tốt nghiệp tháng 8 năm 2019, chưa có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Ngày 04/3/2020 chị Tr có đơn xin học việc, thử việc gửi Tổng Giám đốc Tổng Công ty H và Phòng khám Q, đồng thời chị Tr có bản cam kết sau khi hoàn thành học việc, thử việc hoặc đi học về cam kết làm việc cho Phòng khám Q ít nhất 05 năm, nếu vi phạm các quy định trên, chị Tr xin bồi hoàn gấp đôi số tiền mà Phòng khám Q và Tổng Công ty H đã chi phí cho chị Tr đi đào tạo gồm: Tiền học phí, tiền lương và các khoản hỗ trợ khác.

Căn cứ vào Quy chế số 03/QC-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty H về việc tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ đối với đội ngũ Bác sỹ, kỹ thuật viên, điều dưỡng viên cho hoạt động ngành y của Tổng Công ty H. Căn cứ vào đơn xin học việc, thử việc của chị Tr, Giám đốc Phòng khám Q đã báo cáo và đề nghị Tổng Giám đốc Tổng công ty H tuyển dụng và ký hợp đồng lao động có thời hạn 18 tháng đối với chị Tr kể từ ngày 16/04/2020 đến ngày 15/10/2021 (mức lương chị Tổng Thị Hiền Tr được hưởng bằng 85% mức lương của bác sỹ chính thức, đã có chứng chỉ hành nghề). Do chị Tr chưa có chứng chỉ hành nghề nên không thể trực tiếp khám chữa bệnh tại Phòng khám Q và Phòng

khám Q không có bác sỹ đủ tiêu chuẩn để hướng dẫn cho chị Tr, do vậy Phòng khám Q đã cử chị Tr sang Bệnh viện Đa khoa Quốc tế H là chi nhánh của Tổng công ty H, là nơi có bác sỹ có kinh nghiệm chuyên môn và tay nghề cao, đủ tiêu chuẩn hướng dẫn thực hành cho chị Tr. Khi chị Tr sang Bệnh viện Đa khoa thực tập, bệnh viện đã cử bác sỹ chuyên khoa I là Trần Thị Nhung hướng dẫn cho chị Tr. Khi kết thúc khóa thực tập bác sỹ Nhung là người nhận xét quá trình thực hành của chị Tr và đây cũng là điều kiện bắt buộc phải có khi chị Tr xin cấp chứng chỉ hành nghề. Ngày 19/11/2021 chị Tr đã được Giám đốc Sở Y tế H cấp Chứng chỉ hành nghề số 009219/HP-CCHN.

Trong thời gian chị Tr đi học, chị Tr được Phòng khám trả lương 10.000.000đ cho 26 ngày công/tháng, các chi phí đào tạo, được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi và tiền thưởng theo quy định của Tổng công ty H và Phòng khám Q, được đóng bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN theo mức lương cơ bản Bác sỹ bậc 1 là 5.214.000đ/tháng.

Kết thúc khóa học chị Tr trở về làm việc tại Phòng khám Quốc tế Q, trong thời gian này chị Tr nhiều lần vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan như không chấp hành sự phân công của Giám đốc, tự ý nghỉ việc không báo cáo...

Ngày 05/02/2022, chị Tr có đơn xin nghỉ việc. Như vậy, chị Tr đã không thực hiện đúng văn bản cam kết ngày 04/3/2020 là làm việc ít nhất 05 năm tại Phòng khám sau khi hoàn thành khóa học, vi phạm Quy chế số 03/QC-HĐQT ngày 28/02/2010 của Tổng Công ty H.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo của Tổng Công ty H đã họp và quyết định chị Tổng Thị Hiền Tr phải bồi thường tổng số tiền chi phí đào tạo là 560.441.578 đồng, gồm những khoản tiền sau:

- Tiền lương cứng: 182.445.539 đồng, gồm:

- + Tiền lương cứng Bệnh viện Đa Khoa chi trả: 126.730.769 đồng, trong đó 126.570.762 đồng trả qua Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Lê Chân (có chứng từ kèm theo) và số tiền: 160.007 đồng kinh phí công đoàn.

- + Tiền lương cứng do Phòng khám Q chi trả: 55.714.770 đồng, bao gồm: 44.551.679 đồng trả qua Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Lê Chân (có chứng từ kèm theo); 1.153.846 đồng trả bằng tiền mặt (lương cứng tháng 4 năm 2020); 9.499.245 đồng tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...; 510.000 đồng tiền kinh phí công đoàn.

- Tiền chi phí đào tạo: 63.000.000 đồng trong 18 tháng (có bảng kê kèm theo).

- Tiền lương mềm: 27.000.000 đồng thanh toán cho chị Tr bằng tiền mặt (có chứng từ, ký nhận của chị Tr).

- Tiền khác: 7.775.250 đồng bao gồm: Tiền tháng lương thứ 13 năm 2020 là: 1.955.250 đồng (thanh toán tiền mặt có chứng từ ký nhận kèm theo); tiền tháng lương thứ 13 năm 2021 là: 3.720.000 đồng (thanh toán tiền mặt có chứng từ ký nhận kèm theo); tiền ngày lễ tết trong năm 2020 và năm 2021 tổng số 2.100.000 đồng (07 ngày x 300.000 đồng/ ngày).

Tổng số tiền chị Tổng Thị Hiền Tr phải bồi thường: (Tiền lương cứng + tiền lương mềm + tiền chi phí đào tạo + tiền khác) x 2 = (182.445.532đ + 27.000.000đ + 63.000.000đ + 7.775.250đ) = 280.220.789 x 2 = 560.441.578 đồng.

Ngoài ra, chị Tổng Thị Hiền Tr phải thanh toán cho Tổng Công ty H số tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp... 21,5% mà Doanh nghiệp đã đóng là: 21.604.145 đồng.

Tại Quyết định số 93/QĐ-TGD ngày 28/5/2022 của Tổng giám đốc Tổng Công ty H đã quyết định chấm dứt hợp đồng với chị Tổng Thị Hiền Tr và buộc chị Tr phải bồi hoàn số kinh phí đào tạo cho Tổng Công ty H là 560.441.578 đồng, thời hạn hoàn thành trước ngày 15/6/2022. Đến nay, thời hạn để hoàn thành số tiền bồi hoàn trên đã quá thời hạn quy định nhưng chị Tr vẫn không thực hiện việc bồi hoàn. Do vậy, chị Tr phải chi trả tiền lãi suất chậm trả là 10% theo quy định, tạm tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày 15/3/2023 là 21.016.559 đồng.

Tổng số tiền Tổng Công ty H yêu cầu chị Tổng Thị Hiền Tr phải bồi hoàn chi phí đào tạo cho Tổng Công ty H là 602.522.282 đồng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Tổng Thị Hiền Tr trình bày:

Ngày 04/3/2020, chị Tr có tự nguyện ký Đơn xin học việc - thử việc và Bản cam kết theo mẫu của Tổng Công ty gửi Tổng giám đốc Tổng công ty H, Giám đốc Phòng khám Q với nội dung xin học việc/thử việc và các cam kết nếu được nhận (nội dung cụ thể được thể hiện trong Đơn xin học việc - thử việc và Bản cam kết).

Từ ngày 04/3/2020 cho đến khi được ký hợp đồng lao động (ngày 16/4/2020), chị Tr có thử việc không lương tại Phòng khám Q – chi nhánh Tổng Công ty H.

Ngày 16/4/2020, chị Tr và Tổng Công ty H ký kết hợp đồng lao động số 164/HĐLĐ, thời hạn 18 tháng kể từ ngày 16/4/2020 đến ngày 15/10/2021; địa điểm làm việc: Phòng khám Q và các cơ sở khám chữa bệnh khác của Tổng công ty H. Trước khi được tuyển dụng, chị Tr chưa được cấp chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh, nguyên nhân là chưa đủ thời gian 18 tháng thực hành khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế.

Ngoài Hợp đồng lao động số 164/HĐLĐ ngày 16/4/2020 nói trên, chị Tr không ký bất kỳ hợp đồng nào khác với Tổng Công ty H. Khi được tuyển dụng, chị

Tr được phân công làm việc tại 02 cơ sở là Bệnh viện đa khoa và Phòng khám Q – đều là chi nhánh của Tổng Công ty H. Chị Tr không được Tổng Công ty H cử đi học/đào tạo ở đơn vị ngoài hệ thống, không được nhận chi phí đào tạo nào. Chị Tr là người lao động cho Tổng Công ty H, làm việc cho Tổng Công ty và được trả lương, thưởng, phụ cấp và các khoản khác theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, trong thời gian chị Tr làm việc tại Bệnh viện đa khoa chị Tr không phải chi phí bất kỳ khoản chi phí nào liên quan đến công việc và thực hành tại đây. Sau khi làm việc tại Bệnh viện đa khoa, tháng 10/2021 chị Tr có làm hồ sơ đề nghị Sở y tế cấp chứng chỉ hành nghề, chị Tr là người trực tiếp khai vào Giấy xác nhận quá trình thực hành tại Bệnh viện đa khoa quốc tế H từ ngày 16/4/2020 đến ngày 18/10/2021 do bác sỹ chuyên khoa I là Trần Thị Nhung hướng dẫn, bác sỹ Nhung đã xác nhận quá trình thực hành của chị Tr. Tuy nhiên, đây chỉ là thủ tục giấy tờ để xin cấp chứng chỉ hành nghề, còn thực tế chị Tr đến Bệnh viện đa khoa làm việc chứ không phải thực hành.

Hợp đồng lao động số 164/HĐLĐ ngày 16/4/2020 và Quyết định về việc tuyển dụng lao động số 164/QĐ-TGĐ ngày 16/4/2020 đều thể hiện thời hạn lao động của chị Tr tại Tổng Công ty H là 18 tháng, kể từ ngày 16/4/2020. Khi hết thời hạn lao động là 18 tháng nói trên (hết ngày 15/10/2021), chị Tr có hỏi lãnh đạo về việc gia hạn hoặc ký mới hợp đồng lao động giữa chị Tr và Tổng Công ty H nhưng chỉ được trả lời là chờ thêm thời gian. Chị Tr vẫn tiếp tục làm việc bình thường tại Phòng khám quốc tế Q từ ngày 16/10/2021 đến hết tháng 01/2022 nhưng do công việc chủ yếu chị Tr được giao không đúng chuyên môn và khối lượng công việc quá nhiều làm ảnh hưởng đến sức khỏe của chị Tr nên chị Tr đã nộp đơn xin nghỉ việc, ngoài ra không có lý do nào khác. Trong thời gian làm việc tại Tổng công ty H, chị Tr có được đóng bảo hiểm theo quy định và sau khi nghỉ việc chị Tr đã làm thủ tục chốt sổ bảo hiểm.

Ngày 06/02/2022, Phòng khám Q ra thông báo về việc bồi hoàn do đơn phương chấm dứt hợp đồng, chị Tr có nhận được 01 bản. Khi nhận được thông báo trên, ngày 10/02/2022 chị Tr có làm đơn đề nghị về việc bồi hoàn gửi Tổng Giám đốc Tổng Công ty H và Giám đốc Phòng khám Q với nội dung đề nghị xem xét, tính toán lại khoản bồi hoàn và yêu cầu cung cấp cho chị Tr các chứng từ, hợp đồng liên quan đến việc đào tạo. Sau khi chị Tr nộp đơn này, chị Tr không nhận được bất kỳ văn bản, tài liệu nào từ Tổng Công ty H và Phòng khám Q.

Ngày 25/5/2022, tại Bệnh viện quốc tế sản nhi H, chị Tr và đại diện Tổng Công ty H có làm việc về việc thỏa thuận mức bồi thường chi phí đào tạo. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được nội dung làm việc, chị Tr không chấp nhận mức bồi thường mà Tổng Công ty H đưa ra.

Nay, Tổng Công ty yêu cầu chị Tr phải bồi hoàn kinh phí đào tạo là 602.522.282 đồng, chị Tr không chấp nhận yêu cầu này vì: Chị Tr không ký hợp

đồng đào tạo với Tổng Công ty H, không được cử đi đào tạo, học việc/thử việc ở bất kỳ đâu mà chỉ ký hợp đồng lao động với thời hạn 18 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng lao động, chị Tr được hưởng lương, phụ cấp và các khoản liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, đó không phải là chi phí đào tạo. Bản cam kết ngày 04/3/2020 do chị Tr ký có nội dung “là nhân viên học việc/thử việc tại các hệ thống của Tổng Công ty H (hoặc được cử đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại các Bệnh viện, đơn vị ngoài hệ thống của Tổng công ty H)”. Sau khi ký kết hợp đồng lao động, chị Tr làm việc tại Phòng khám Q và Bệnh viện đa khoa— đều là các chi nhánh trong hệ thống của Tổng Công ty H; theo hợp đồng lao động số 164/HĐLĐ ngày 16/4/2020, chị Tr là lao động chính thức chứ không thuộc trường hợp học việc/thử việc nên chị Tr không vi phạm cam kết nêu trên.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 15, 16, 17, 18, 22, 23, 25, 61, 62 của Bộ luật Lao động năm 2012; các điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 351, 358, 360, 385, 418 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty H – CTCP:

- Buộc chị Tổng Thị Hiền Tr phải trả Tổng Công ty H - CTCP số tiền là 318.604.948 đồng, trong đó: 172.650.314 đồng là tiền chi phí đào tạo, chi lương, nộp tiền bảo hiểm; 145.954.634 đồng là tiền phạt vi phạm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận đối với yêu cầu của Tổng Công ty H- CTCP về việc buộc chị Tổng Thị Hiền Tr phải thanh toán khoản tiền 283.917.334 đồng.

Về án phí: Bị đơn là chị Tổng Thị Hiền Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.558.148 đồng. Nguyên đơn là Tổng Công ty H- CTCP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.517.520 đồng đối trừ với số tiền tạm ứng án phí, Tổng Công ty H -CTCP đã nộp là 14.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003753 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Tổng Công ty H- CTCP được nhận lại số tiền 5.482.480 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

Ngày 06/6/2023, bị đơn chị Tổng Thị Hiền Tr kháng cáo toàn bộ bản án, cho rằng Bản án sơ thẩm xử không đúng, không khách quan trong việc đánh giá chứng cứ, vụ việc chưa thông qua thủ tục hòa giải bắt buộc tại hòa giải viên lao động do đó chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật; bản thân chị và Tổng Công ty H không ký hợp đồng đào tạo nghề nhưng bản án sơ thẩm tuyên buộc chị Tr phải trả khoản chi phí đào tạo 56.000.000 đồng và trả khoản tiền phạt gấp đôi là không đúng. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKSKA-LĐ ngày 14/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm với các nội dung sau: Đề nghị cấp phúc thẩm đưa Bệnh viện Đa khoa quốc tế H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận khoản tiền phạt gấp đôi, không chấp nhận khoản bồi thường chi phí đào tạo như đơn khởi kiện của nguyên đơn do không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp lệ và tuyên lỗi suất thi hành án theo hướng: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại giai đoạn phúc thẩm Bệnh viện Đa khoa quốc tế H và Phòng khám quốc tế Q thống nhất trình bày:

Theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thì Bệnh viện Đa khoa quốc tế H và Phòng khám quốc tế Q là chi nhánh của Tổng Công ty H, hoạt động theo uỷ quyền của Tổng Công ty H. Người đứng đầu của Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q do Hội đồng quản trị của Tổng công ty bổ nhiệm, làm việc dưới sự giám sát, chỉ đạo của Tổng công ty. Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q chịu sự chi phối của điều lệ và các quy chế nội bộ của Tổng Công ty H về quản lý, điều hành chung, quản lý tài chính, quản lý cán bộ và tuyển dụng lao động. Quá trình hoạt động, chủ tài khoản là Tổng giám đốc của Tổng Công ty H; Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q được Tổng công ty giao tài sản để quản lý, sử dụng nhưng không có quyền định đoạt; tất cả các khoản thu, chi đều được Tổng công ty phê duyệt, quản lý. Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q hạch toán về tài chính sau khi trừ đi tiền lương và tất cả các khoản chi phí khác thì Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q chuyển toàn bộ lợi nhuận, tiền đóng bảo hiểm cho người lao động và khấu hao lên Tổng công ty để tổng hợp và đóng bảo hiểm cho người lao động; mức lương và các khoản phụ cấp, chi phí đào tạo...cho người lao động làm việc, tập nghề tại Bệnh viện Đa khoa do Bệnh viện chi trả theo mức phê duyệt của Tổng Công ty H.

Đối với trường hợp của chị Tổng Thị Hiền Tr, ngày 16/4/2020, Tổng giám đốc Tổng Công ty H ký Hợp đồng lao động, thời hạn 18 tháng với chị Tổng Thị

Hiền Tr, theo đó Tổng công ty đã phân công chị Tr về làm việc tại Phòng khám Quốc tế Q. Do chị Tr chưa có chứng chỉ hành nghề nên Giám đốc Phòng khám Q đã ký Quyết định cử chị Tr sang thực hành tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế H. Quá trình chị Tr tập nghề tại Bệnh viện, vào ngày nghỉ hàng tuần, chị Tr về Phòng khám để làm việc. Bệnh viện đã chi trả lương cứng cho chị Tr là 126.730.769 đồng, Phòng khám đã chi trả lương cứng là 55.714.770 đồng và một số khoản khác; Phòng khám là người trực tiếp thu tiền bảo hiểm của chị Tr là 10,5% (trong đó 8% là BHXH, 1,5% Bảo hiểm y tế, 1% bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động phải đóng) và người sử dụng lao động trích 21,5% tiền bảo hiểm (17,5% BHXH, 3% bảo hiểm y tế, 1% bảo hiểm thất nghiệp) chuyển về Tổng công ty để Tổng công ty đóng bảo hiểm cho chị Tr. Như vậy, do Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q là chi nhánh của Tổng Công ty H nên toàn bộ các khoản mà Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q đã chi trả cho chị Tr trong thời gian chị Tr tập việc thì chị Tr có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho Tổng Công ty H, chứ không phải trả lại cho Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng giữ nguyên nội dung kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Bản án số 01/2023/LĐ-ST ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Kiến An tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là chưa đảm bảo đầy đủ căn cứ vững chắc, chưa đưa đầy đủ người tham gia tố tụng vào giải quyết vụ án, chưa áp dụng đầy đủ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2012 về những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động và Điều 62 Bộ luật Lao động năm 2012 về hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khoản tiền phạt gấp đôi, không chấp nhận khoản bồi thường chi phí đào tạo như đơn khởi của nguyên đơn do không cung cấp được tài liệu chứng cứ hợp lệ và tuyên lãi suất thi hành án theo

hướng: “kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động là bị đơn trong vụ án và theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326 của UBTVQH, người kháng cáo là chị Tổng Thị Huyền Tr được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án lao động tranh chấp về tập nghề, bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Tổng Thị Hiền Tr hiện đang cư trú tại phường Ngọc Sơn, quận Kiến An, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật Lao động năm 2019 thì Tòa án nhân dân quận Kiến An giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về áp dụng pháp luật: Bản cam kết của chị Tổng Thị Hiền Tr được lập ngày 04/3/2020; ngày 16/4/2020, Tổng giám đốc Tổng Công ty H ký Hợp đồng lao động với chị Tr; ngày 05/02/2022 chị Tr có đơn xin nghỉ việc, ngày 28/5/2022 Tổng giám đốc Tổng Công ty đã ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với chị Tr và yêu cầu chị Tr phải bồi hoàn chi phí đào tạo như đã cam kết. Do vậy, cần áp dụng Bộ luật Lao động năm 2012 và 2019 để giải quyết.

* Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng:

[3] Về việc bổ sung người tham gia tố tụng: Viện kiểm sát cho rằng tại Quy chế hoạt động của Bệnh viện Đa khoa quốc tế H có ghi: Bệnh viện Đa khoa có tư cách pháp nhân đầy đủ, vì vậy đề nghị bổ sung Bệnh viện Đa khoa quốc tế H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, tại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của Bệnh viện Đa khoa quốc tế H và Phòng khám quốc tế Q đều thể hiện Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q là chi nhánh của Tổng Công ty H, hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty H. Căn cứ Điều lệ, quy chế hoạt động của Tổng Công ty H và Bệnh viện Đa khoa quốc tế H xác định Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q đều là chi nhánh, nằm trong hệ thống của Tổng Công ty H, chịu sự chi phối của Điều lệ và các quy chế nội bộ của Tổng công ty về quản lý điều hành chung, quản lý tài chính, quản lý cán bộ và tuyển dụng lao động. Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Tổng giám đốc Tổng Công ty H là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, là chủ tài khoản.

Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q được Tổng công ty giao tài sản để quản lý, sử dụng nhưng không có quyền định đoạt; các khoản thu, chi đều được Tổng công ty phê duyệt, quản lý. Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q hạch toán về tài chính sau khi trừ đi tiền lương và tất cả các khoản chi phí khác thì Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q chuyển toàn bộ lợi nhuận, tiền đóng bảo hiểm cho người lao động và khấu hao lên Tổng công ty để tổng hợp và đóng bảo hiểm cho người lao động. Mặt khác, chị Tổng Thị Hiền Tr là người trực tiếp ký hợp đồng lao động với Tổng Công ty H. Tổng công ty cho rằng chị Tr vi phạm cam kết đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng công ty, do vậy người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty H đã khởi kiện và tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án này là đúng quy định tại Điều 7 và Điều 13 Luật Doanh nghiệp, khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là người mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Như đã phân tích ở trên Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q chỉ là chi nhánh và hoạt động phụ thuộc vào Tổng Công ty H nên toàn bộ các khoản tiền mà Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q đã chi trả cho chị Tr trong thời gian chị Tr tập việc thì chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Tổng công ty H chứ không phải trả lại cho Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An kháng nghị đề nghị đưa bổ sung Bệnh viện Đa khoa quốc tế H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Tuy nhiên, do Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q là người trực tiếp chi trả các khoản chi phí cho chị Tr và quản lý chị Tr trong thời gian học việc, làm việc tại Tổng công ty nên Tòa án xác định Bệnh viện Đa khoa và Phòng khám Q là người làm chứng.

- Xét kháng cáo của chị Tổng Thị Hiền Tr đề nghị Hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì cho rằng việc nguyên đơn đề nghị hòa giải viên hòa giải đã vượt quá 06 tháng kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; biên bản hòa giải do Phòng Lao động thương binh xã hội huyện An Lão lập vào tháng 11/2022, tháng 12/2022 không được coi là đã thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên

[4] Căn cứ Điều 190 Bộ Luật Lao động năm 2019 “Thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là 06 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 05/02/2022 chị Tr có đơn xin nghỉ việc; ngày 25/5/2022 Tổng Công ty H có biên bản làm việc về việc thỏa thuận mức bồi thường chi phí đào tạo với chị Tr nhưng hai bên không thống nhất được; ngày 27/5/2022 Tổng Công ty H đã họp hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo đối với chị Tr. Ngày 28/5/2022 Tổng giám đốc Tổng công ty đã ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với chị Tr và yêu cầu chị Tr

phải bồi hoàn chi phí đào tạo như đã cam kết trước ngày 15/6/2022 nhưng chị Tr không thực hiện. Như vậy, xác định ngày 15/6/2022 là thời điểm nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm.

[5] Tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày 07/11/2022 là 05 tháng 08 ngày, Tổng Công ty H đã có đơn đề nghị hòa giải lao động liên quan đến việc yêu cầu chị Tr phải bồi hoàn chi phí đào tạo là trong thời hạn quy định. Sau khi nhận được đơn đề nghị, Phòng Lao động và Thương binh xã hội huyện An Lão đã có giấy mời gửi Tổng Công ty H và chị Tống Thị Hiền Tr, bản thân chị Tr cũng xác nhận đã nhận được giấy mời nhưng không đến. Ngày 09/12/2022 và ngày 30/12/2022, Phòng Lao động và Thương binh xã hội huyện An Lão đã lập biên bản hòa giải nhưng không tiến hành được do vắng mặt chị Tống Thị Hiền Tr.

[6] Như vậy, Tổng công ty H đã thực hiện đúng thời hiệu yêu cầu hòa giải viên, Phòng Lao động và Thương binh xã hội huyện An Lão đã thực hiện đúng các trình tự, thủ tục quy định theo quy định của Bộ luật Lao động. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án hủy Bản án và đình chỉ giải quyết vụ án do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

- Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc giữa người lao động và người sử dụng lao động không ký hợp đồng đào tạo nghề là chưa đúng Điều 62 Bộ luật Lao động năm 2012. Kháng cáo của bị đơn cho rằng điều khoản về chế độ đào tạo trong hợp đồng lao động chỉ quy định chung chung và không đủ giá trị để thay cho việc ký đào tạo nghề. Bản thân chị không biết nội dung quy chế của Tổng Công ty.

[7] Xét Hợp đồng lao động số 164/HĐLD ngày 16/4/2020 giữa bên sử dụng lao động là ông Hoàng Mạnh Thế - Tổng giám đốc Tổng Công ty H- CTCP với bên lao động là chị Tống Thị Hiền Tr được ký kết đúng thẩm quyền, chủ thể tham gia ký kết có năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; ký kết trên tinh thần tự nguyện, bình đẳng, không bị ép buộc, lừa dối; mục đích, hình thức, nội dung phù hợp quy định tại các điều 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 25 Bộ luật Lao động 2012, không trái đạo đức xã hội nên xác định đây là Hợp đồng lao động hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, do vậy các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận, các cam kết trong hợp đồng. Nội dung trong hợp đồng lao động thể hiện “người lao động phải có chứng chỉ hành nghề”, do chị Tr được nhận vào làm việc tại Tổng Công ty H với công việc là “Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng- Hàm- mặt...” nhưng chị Tr chưa có chứng chỉ hành nghề nên theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Khám chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề thì chị Tr phải có thời gian thực hành 18 tháng tại Bệnh viện, vì vậy Tổng công ty đã phải cho chị Tr đi tập nghề tại Bệnh viện Đa khoa quốc tế H là đơn vị trực thuộc Tổng công ty. Mặc dù giữa các bên không ký hợp đồng đào tạo nghề nhưng Tổng công ty có hồ sơ đào tạo nghề đối với chị Tr gồm: Hợp đồng lao động được ký kết giữa hai bên, trong đó các điều khoản

đều căn cứ vào Quy chế số 03 ngày 28/02/2010 về việc tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ đối với đội ngũ Bác sỹ, KTV, điều dưỡng... của Tổng Công ty; đơn xin học việc- thử việc và Bản cam kết của chị Tr ngày 04/3/2020 về việc sau khi hoàn thành khóa học việc, thử việc về làm việc cho Phòng khám Q ít nhất 05 năm, nếu vi phạm xin bồi hoàn gấp đôi số tiền mà Phòng khám Q và Tổng Công ty H đã chi phí cho chị đi đào tạo gồm: tiền học phí, tiền lương và các khoản hỗ trợ khác. Trên cơ sở đó Giám đốc Phòng khám Q đã ký Quyết định số 05/QĐ-PKQTQT ngày 01/4/2020 cử chị Tr sang thực hành tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế H 18 tháng từ ngày 16/4/2020 đến 18/10/2021. Bệnh viện đa khoa đã lập danh sách đăng ký thực hành chuyên môn khám bệnh ngày 16/4/2020 của Bệnh viện đa khoa quốc tế H và cử bác sỹ Trần Thị Nhung hướng dẫn theo hình thức cầm tay chỉ việc và phân công nhiệm vụ học tập cho chị Tr. Sau khi kết thúc thời gian tập việc chị Tr đã hoàn thiện hồ sơ, trong đó có Bản sơ yếu lý lịch chị Tr khai quá trình công tác từ tháng 4/2020 đến 18/10/2021 “Thực hành khám chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt”; Giấy xác nhận quá trình thực hành số 65 ngày 19/10/2021 và được Sở y tế thành phố H cấp chứng chỉ hành nghề. Vì vậy, mặc dù không có hợp đồng đào tạo nghề nhưng các bên đã thực hiện đầy đủ công việc về đào tạo nghề; nội dung cam kết của chị Tr và nội dung tại mục 2 Quy chế số 03 ngày 28/02/2010 của Tổng công ty đã thể hiện các nội dung chủ yếu của hợp đồng đào tạo nghề được quy định tại khoản 2 Điều 62 Bộ luật Lao động năm 2012 như: Địa điểm đào tạo, thời hạn đào tạo, chi phí đào tạo, thời hạn người lao động cam kết phải làm việc cho người sử dụng lao động sau khi được đào tạo, trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo, trách nhiệm của người sử dụng lao động. Do vậy, việc các bên không ký hợp đồng đào tạo theo quy định không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; quy chế của Tổng công ty được ban hành công khai, chị Tr buộc phải biết nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Do đó, không chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát và bị đơn.

[8] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu bồi hoàn chi phí đào tạo của Tổng Công ty. Theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Lao động thì: “Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian ở nước ngoài”. Vì vậy, việc Công ty khởi kiện yêu cầu chị Tr phải bồi hoàn khoản tiền chi phí đào tạo, tiền lương và các khoản chi phí khác mà Công ty đã chi trả cho chị Tr trong thời gian chị Tr tập nghề là phù hợp quy định.

[8.1] Về thời gian chị Tr tập nghề: Chị Tr được nhận vào làm việc tại Phòng khám Q từ ngày 16/4/2020, chị Tr đã được cử sang thực hành tại Bệnh viện Đa khoa bắt đầu từ ngày 16/4/2020 đến 18/10/2021 nhưng theo bảng chấm công do Phòng khám Q cung cấp thể hiện chị Tr quay về làm việc thường xuyên tại Phòng khám từ tháng 9/2021, vì vậy xác định thời gian thực tế chị Tr tập nghề tại Bệnh viện Đa khoa được tính từ ngày 16/4/2020 đến hết tháng 8/2021 tổng là 16 tháng 15 ngày. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tính 16 tháng là có phần nhầm lẫn.

[8.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Quyết định số 106 ngày 05/3/2020 về việc phê duyệt mức kinh phí đào tạo tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế H cho các nhóm đối tượng là bác sỹ tham gia học tập dưới hình thức cầm tay chỉ việc tại Bệnh viện là 3.500.000 đồng/tháng, trong đó chi phí đào tạo là 1.500.000 đồng/tháng và các chi phí khác là 2.000.000 đồng/tháng (bao gồm tiền ăn trưa, tiền gửi xe, Tr bị bảo hộ lao động, chi phí vật tư tiêu hao...). Quyết định này đã được công khai và áp dụng chung trong toàn Công ty. Do đây là hình thức đào tạo tại chỗ trong nội bộ của Tổng công ty H, các chi phí trên là chi phí thực tế, đã được bệnh viện hạch toán cố định cho mỗi học viên nên mặc dù các khoản chi phí đào tạo cho chị Tr không có chứng từ cụ thể nhưng trên thực tế khi chị Tr tập việc tại Bệnh viện, chị Tr được phục vụ bữa ăn trưa, gửi xe, cấp quần áo và các Tr bị bảo hộ khác: mũ, gang tay...; chi phí vật tư tiêu hao như máy móc, thiết bị, sát khuẩn, bông băng..., những chi phí này bệnh viện đã có bảng kê. Bệnh viện đã chi trả chi phí cho bác sỹ Nhung là người hướng dẫn trực tiếp cho chị Tr 1.500.000 đồng/tháng nhưng không thể hiện tách biệt trong bảng lương của bác sỹ mà nằm trong phần lương mềm chi trả hàng tháng cho bác sỹ Nhung. Bản thân chị Tr cũng thừa nhận trong suốt thời gian tập việc chị Tr không phải đóng bất kỳ khoản gì. Mặt khác đối chiếu với mức thu học phí đào tạo tại các chương trình đào tạo thực hành 18 tháng sau tốt nghiệp bác sỹ Răng Hàm Mặt của Bệnh viện đại học y Hải Phòng, Bệnh viện Răng Hàm Mặt thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện Bạch Mai đều có mức chi phí cao hơn quy định tại Bệnh viện Đa khoa. Vì vậy, có căn cứ buộc chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả Tổng Công ty toàn bộ khoản chi phí đào tạo mà Tổng công ty đã chi trả. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính thời gian là 16 tháng x 3.500.000 đồng/ tháng = 56.000.000 đồng là có phần thiếu sót. Tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên số tiền này. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An liên quan đến khoản chi phí đào tạo.

[8.3] Đối với khoản tiền lương và các khoản thu nhập khác: Chị Tr thừa nhận trong thời gian làm việc, thử việc đã được nhận tổng số tiền 207.051.537 đồng theo hình thức chuyển khoản và nhận trực tiếp, phù hợp với chứng từ do nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, theo thỏa thuận trong Hợp đồng Lao động thì mức lương chị Tr được hưởng là 5.214.000 đồng/tháng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị Tr chỉ phải hoàn trả khoản tiền lương đã nhận với mức lương đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động; cụ thể: 4.575.384 đồng (Lương tháng 4/2020) +

(5.214.000 đồng x 16 tháng (Từ tháng 5/2020 đến hết tháng 8/2021) = 87.999.384 đồng và buộc chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả Tổng Công ty H khoản tiền này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8.4] Đối với khoản Phòng khám Q đã trả lương tháng 13 vào ngày 21/12/2020 cho chị Tr là 1.955.250 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tiền hỗ trợ cho người đi học và buộc chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền này là có căn cứ.

[8.5] Đối với khoản tiền Phòng khám Q đã trả lương tháng 13 cho chị Tr vào ngày 18/12/2021 với số tiền 3.720.000 đồng. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thời điểm khi trả khoản tiền này chị Tr đã kết thúc thời gian thực tập, về làm việc tại Phòng khám. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định là tiền hỗ trợ cho chị Tr trong thời gian học tập và chị Tr không phải hoàn trả khoản tiền này là có căn cứ.

[8.6] Đối với khoản tiền thanh toán tiền hội nghị tổng kết năm 2020 là 300.000 đồng và thanh toán tiền triển khai hoạt động tháng 4/2021 là 300.000 đồng. Tổng là 600.000 đồng. Khoản chi này mặc dù có chữ ký nhận tiền của chị Tr, có chứng từ hợp lệ nhưng không thuộc khoản chi phí đào tạo được quy định tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật Lao động nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty buộc chị Tr phải hoàn trả khoản tiền này là có căn cứ.

[8.7] Đối với số tiền còn lại là 112.776.903 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá trong thời gian tập nghề tại Bệnh viện, chị Tr đã trực tiếp tham gia vào việc khám, chữa bệnh cho bệnh nhân, những ngày nghỉ chị Tr có về làm việc tại Phòng khám và tham gia vào các hoạt động khác của Bệnh viện cũng như của Phòng khám; chị Tr đã bỏ công sức lao động và cũng đã góp phần làm tăng doanh thu của Bệnh viện và Phòng khám, do vậy khoản tiền 112.776.903 đồng mà Bệnh viện và Phòng khám chi trả cho chị Tr ngoài lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động thì chị Tr được hưởng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 61 Bộ luật Lao động năm 2012 nên không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty H buộc chị Tr phải bồi hoàn khoản tiền này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8.8] Đoàn phí Công đoàn: Đối với khoản tiền đóng đoàn phí Công đoàn 670.007 đồng, trong đó Phòng khám Q nộp thay chị Tr là 510.000 đồng, Tổng Công ty H nộp thay cho chị Tr là 160.007 đồng nhưng do các khoản tiền này không có chứng từ hợp lệ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[8.8] Đối với khoản tiền bảo hiểm: Theo quy định tại Điều 62 Bộ luật Lao động thì tiền đóng bảo hiểm xã hội cũng được xác định là khoản tiền nằm trong chi phí đào tạo, do vậy khi vi phạm cam kết, chị Tr phải có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền này. Theo xác nhận của Bảo hiểm xã hội Hải Phòng tại Công văn số 1869/BHXX-QLST ngày 07/8/2023 xác nhận chị Tr có tham gia đóng bảo hiểm xã

hội tại Tổng Công ty H, thời gian đóng và mức đóng phù hợp với bảng thống kê của Tổng Công ty H. Căn cứ Điều 85, Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội, Quyết định số 959/QĐ-BHXH ban hành ngày 09/9/2015 và nghị định số 58/2020/NĐ-CP ban hành ngày 27/5/2020 quy định về quản lý thu BHXH, BHYT thì Công ty đã đóng tiền bảo hiểm cho chị Tr trong thời gian chị Tr tập nghề 16 tháng (Từ tháng 5/2020 đến hết tháng 8/2021) với tổng mức đóng là 32%, đóng theo mức lương mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động là 5.214.000 đồng/tháng là đúng quy định. Cụ thể: $5.214.000 \text{ đồng} \times 32\% = 1.668.480 \text{ đồng/tháng} \times 16 \text{ tháng} = 26.695.680 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc chị Tr phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền trên cho nguyên đơn là chưa chính xác. Bởi lẽ, trong tổng mức đóng bảo hiểm là 32% thì người lao động phải đóng 10,5% (trong đó 8% là BHXH, 1,5% Bảo hiểm y tế, 1% bảo hiểm thất nghiệp) và người sử dụng lao động đóng 21,5% (trong đó 17,5% BHXH, 3% bảo hiểm y tế, 1% bảo hiểm thất nghiệp). Quá trình giải quyết vụ án Phòng khám Q cũng thừa nhận đã thu của chị Tr 10,5% tiền đóng bảo hiểm, vì vậy chị Tr chỉ phải hoàn trả 21,5% mà Tổng Công ty đã đóng cho chị, cụ thể: $5.214.000 \text{ đồng} \times 21,5\% = 1.121.010 \text{ đồng/tháng} \times 16 \text{ tháng} = 17.936.160 \text{ đồng}$. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này.

- Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc chị Tr phải trả Tổng Công ty gấp đôi số tiền bồi hoàn:

[9] Xét thấy: Theo khoản 2 Điều 418 của Bộ luật Dân sự quy định “Mức phạt vi phạm là do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác”, do Bộ luật Lao động năm 2012 không có quy định về “mức phạt vi phạm”, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động cũng không cấm việc các bên tự thỏa thuận mức phạt vi phạm, vì vậy mức phạt vi phạm là do các bên tự nguyện thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự, việc chị Tr tự nguyện cam kết mức phạt vi phạm là “Bồi hoàn gấp đôi số tiền Phòng khám và Tổng Công ty chi phí cho chị Tr đi học” đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa chị Tr với Tổng Công ty. Xét trong vụ việc này người sử dụng lao động là Tổng công ty H không có lỗi, chị Tr là người vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên lỗi hoàn toàn thuộc về chị Tr. Vì vậy, Tổng Công ty có quyền yêu cầu chị Tr phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn gấp đôi và chị Tr phải chịu trách nhiệm toàn bộ về việc bồi hoàn gấp đôi chi phí đào tạo như đã cam kết ngày 04/3/2020.

Đối với khoản tiền đóng bảo hiểm là 17.936.160 đồng, Tổng công ty không yêu cầu chị Tr phải trả gấp đôi khoản tiền này, xét đây là sự tự nguyện của Tổng Công ty nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ

Như vậy, số tiền chị Tr phải bồi hoàn chi phí đào tạo cho Tổng Công ty H là: 56.000.000 đồng (chi phí đào tạo) + 87.999.384 đồng tiền lương + 1.955.250 đồng

(lương tháng 13 năm 2020) + 17.936.160 đồng (tiền bảo hiểm) = 163.890.794 đồng; tiền phạt vi phạm là 163.890.794 đồng - 17.936.160 đồng (tiền bảo hiểm) = 145.954.634 đồng. Tổng là 309.845.428 đồng. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiên An.

- Việc Viện kiểm sát cho rằng với nội dung Bản cam kết của chị Tr đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động “Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động” là không có căn cứ. Bởi lẽ thực tế chị Tr không phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền, việc Tổng công ty có giữ chứng chỉ hành nghề của chị Tr là do chị Tr tự nguyện nộp, Tổng công ty không buộc chị Tr phải nộp. Tại phiên tòa chị Tr không yêu cầu Tổng công ty phải trả lại chứng chỉ hành nghề cho chị Tr nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, đánh giá cam kết của chị Tr phù hợp với Quy chế của công ty, không thuộc điều cấm của pháp luật.

[10] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiên An, thành phố Hải Phòng về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức lãi suất thi hành án với nội dung “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” là chưa phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xét thấy: Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận sửa nội dung này, cần tuyên: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án Lao động sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Kiên An, thành phố Hải Phòng.

- Về án phí lao động: Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn là chị Tổng Thị Hiền Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nguyên đơn được chấp nhận, cụ thể: $309.845.428 \text{ đồng} \times 3\% = 9.295.363 \text{ đồng}$ (làm tròn là 9.295.000 đồng); Nguyên đơn là Tổng Công ty H- CTCP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là $292.676.854 \text{ đồng} \times 3\% = 8.780.305 \text{ đồng}$ (làm tròn 8.780.000 đồng).

[13] Án phí lao động phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 15, 16, 17, 18, 22, 23, 25, 61, 62 của Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 62; Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019; các điều 116, 117, 118, 119, 274, 275, 351, 358, 360, 385, 418 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Tổng Thị Huyền Tr, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Tổng Công ty H - CTCP.

Buộc chị Tổng Thị Hiền Tr phải trả Tổng Công ty H CTCP số tiền là 309.845.428đ (ba trăm linh chín triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng); trong đó: 163.890.794đ (một trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm chín mươi nghìn, bảy trăm chín mươi tư đồng) là tiền chi phí đào tạo, chi lương, nộp tiền bảo hiểm; 145.954.634đ (một trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi tư đồng) là tiền phạt vi phạm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn là chị Tống Thị Hiền Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.295.363đ (chín triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng). Nguyên đơn là Tổng Công ty H- CTCP phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.780.306đ (tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, ba trăm linh sáu đồng) đối trừ với số tiền tạm ứng án phí, Tổng Công ty H -CTCP đã nộp là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003753 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Tổng Công ty H- CTCP được nhận lại số tiền 5.219.694 đồng.

- Án phí lao động phúc thẩm: Chị Tống Thị Hiền Tr không phải chịu án phí lao động phúc thẩm. Trả cho chị Tống Thị Hiền Tr số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003824 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Kiến An;
- TAND quận Kiến An;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh vân

Bản án số: 07/2024/LĐ-ST

Ngày: 18/7/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng đào tạo

YP LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Minh Tuấn- Cán bộ Liên đoàn lao động thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ông Đặng Minh Lý- Cán bộ hưu trí.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Phương Huỳnh - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 24/2024/TLST-LĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng đào tạo”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Y – Bệnh viện P; trụ sở: Số D, Đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Kim C – Chức vụ: Giám đốc.

Những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

+ Bà Hà Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Số H, đường B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Phạm Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số F, Đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Hà Vũ A, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, Đường T, Khu phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 02/01/2015, nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P và bị đơn ông Lê Hà Vũ A ký Hợp đồng lao động số 171/2015/BVPSN, loại hợp đồng không xác định thời hạn, với chức danh chuyên môn: nhân viên văn thư, lưu trữ.

Ngày 28/8/2020, nguyên đơn ký hợp đồng đào tạo dài hạn số 180/HĐ-ĐT với bị đơn với nội dung: Cử ông A đi học cao học quản trị kinh doanh tại Trường đại học T, thời gian học từ ngày 01/8/2020 đến ngày 01/8/2022, học vào thứ 7, chủ nhật hàng tuần. Trong quá trình ông A đi học, bên việc chi trả toàn bộ học phí đào tạo, sau khi hoàn thành khóa học, nghĩa vụ ông A phải làm việc cho Bệnh viện gấp 3 lần thời gian đào tạo, nếu không hoàn thành nghĩa vụ thì ông A phải bồi thường 300% chi phí đào tạo gồm chi phí học phí, tiền lương căn bản hàng tháng, tiền đóng bảo hiểm. Chi phí đào tạo cho hợp đồng trên là 55.960.000đ (Năm mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 12/8/2022, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 214/HĐ-ĐT, nội dung hợp đồng: Bệnh viện cử ông A học lớp quản lý bệnh viện tại Công ty cổ phần Q, từ ngày 16/8/2022 đến ngày 21/8/2022, hình thức online từ 18 giờ đến 21 giờ, bệnh viện C1 là 2.500.000 đồng. Nghĩa vụ ông A sau khi học xong phải làm việc cho Bệnh viện T1 năm. Nếu không hoàn thành nghĩa vụ thì ông A phải bồi thường 300% chi phí đào tạo. Chi phí đào tạo 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Ngày 01/9/2022. Nguyên đơn bổ nhiệm ông A giữ chức vụ Phó trưởng phòng hành chính quản trị và nâng bậc lương.

Ngày 14/4/2023, Nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 74/HĐ-ĐT, ông A học lớp quản lý chất lượng bệnh viện tại Công ty cổ phần Q. Nội dung hợp đồng: Học từ ngày 19/4/2023 đến ngày 24/4/2023, hình thức online từ 18 giờ đến 21 giờ, Bệnh viện chi trả học phí 2.500.000 đồng. Sau khi hoàn thành khóa học, ông A có nghĩa vụ phải làm việc cho bệnh viện T1 là 5 năm, trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ thì ông A phải bồi thường 300% chi phí đào tạo. Chi phí đào tạo cho khóa học là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tháng 8/2023, bị đơn xin nghỉ không lương để chữa bệnh trong 2 tháng. Ngày 10/10/2023, bị đơn làm “Đơn xin nghỉ việc” gửi Bệnh viện với lý do gia đình chuyển về quê sinh sống và điều trị thái hóa cột sống.

Sau khi xem xét nội dung đơn xin nghỉ việc, nguyên đơn đã mời bị đơn lên động viên, tạo mọi điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ để tiếp tục công tác. Nguyên đơn đã nhiều lần gửi văn bản thông báo, phản hồi về việc bị đơn đơn phương nghỉ việc là vi phạm hợp đồng đào tạo và đề tìm hướng giải quyết. Tuy nhiên, bị đơn không rút đơn và nghỉ việc.

Do bị đơn đã vi phạm thoả thuận tại các hợp đồng đào tạo nên nguyên đơn tại đơn khởi kiện yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn theo Hợp đồng đào tạo dài hạn số 180/HĐĐT-BVPSNBD ngày 28/08/2020 với số tiền là 146.894.958 đồng.

- Buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn theo Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 214/HĐĐT-BVPSNBD ngày 12/08/2022 với số tiền là 7.500.000 đồng.

- Buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn theo Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 74/HĐĐT-BVPSNBD ngày 14/04/2023 với số tiền là 7.500.000 đồng.

Tại phiên tòa những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu bồi thường đối với các hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 214/HĐĐT-BVPSNBD ngày 12/08/2022 và 74/HĐĐT-BVPSNBD ngày 14/04/2023. Nguyên đơn chỉ yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo của hai hợp đồng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Tổng số tiền bồi thường 03(ba) hợp đồng đào tạo là: 151.894.958đ (Một trăm năm mươi một triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

- Yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền 151.894.958đ, tính từ ngày 30/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (18/7/2024) tương đương mức lãi suất 10%/năm. Tương ứng với số tiền 9.620.200đ (Chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

** Bị đơn tại các bản tự khai và tại phiên tòa thống nhất trình bày:*

Nguyên đơn làm việc cho bị đơn từ ngày 02/4/2008. Đến năm 2015 thì các bên xác lập hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Trong quá trình làm việc, bị đơn luôn chấp hành đúng nội quy, quy định của bệnh viện, không bị kỷ luật dưới hình thức nào.

Bị đơn thừa nhận quá trình thực hiện hợp đồng lao động các bên đã ký kết và thực hiện 03 hợp đồng đào tạo như nguyên đơn đã trình bày. Việc đi học không phải do tự nguyện mà do theo chỉ tiêu của nguyên đơn, nếu không đi học sẽ bị kỷ luật. Với tâm thế là lo cho gia đình và gắn bó lâu dài nên bị đơn đã ký hợp đồng đào tạo.

Tháng 7/2023, bị đơn xin nghỉ 02 tháng không lương để điều trị bệnh thoái hóa cột sống, thoát vị đĩa đệm. Đầu tháng 10/2023, thấy tình trạng sức khỏe không thích hợp, đảm bảo chất lượng với công việc, bị đơn viết đơn xin thôi việc. Từ ngày nộp đơn, bị đơn vẫn tiếp tục làm việc đủ 45 ngày mới nghỉ việc. Bị đơn thống nhất về chi phí của 03 khóa đào tạo bệnh viện đã bỏ ra. Tuy nhiên bị đơn chỉ đồng ý bồi thường 150% đối với hợp đồng dài hạn. Đối với 02 hợp đồng ngắn hạn bị đơn không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện, bị đơn về việc bồi thường chi phí đào tạo trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ

vào các Điều 32, 35, 36, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của viện kiểm sát

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phiên tòa có sự tham gia của kiểm sát viên. Tuy nhiên sau đó kiểm sát viên xác định không tham gia phiên tòa vì Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Vì vậy việc kiểm sát viên không tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.4] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện

Tại phiên tòa những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.5] Hòa giải trong lao động

Điều 188 Bộ luật Lao động 2019 có quy định “*Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết....*”. Tranh chấp giữa các bên theo quy định phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi khởi kiện tại Tòa án. Theo quy định tại Điều 190 Bộ luật Lao động 2019 thì thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là 06 tháng kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm. Bị đơn có đơn xin nghỉ việc từ tháng 10/2023 (thời điểm nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm). Tháng 5/2024, nguyên đơn làm đơn khởi kiện. Như vậy, tại thời điểm khởi kiện thời hiệu yêu cầu hòa giải giải quyết tranh chấp đã hết. Các bên không thể tiến hành thủ tục hòa giải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải **V**. Mặt khác trước khi khởi kiện các bên đã tự hòa giải nhiều lần, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đều thống nhất không thể tự hòa giải với nhau để giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định. Vì vậy, Tòa án thụ lý đơn yêu cầu và giải quyết tranh chấp giữa các bên là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về tính hợp pháp của các đồng đào tạo

Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất về 03 (ba) hợp đồng đào tạo mà các bên đã giao kết và thực hiện. Các bên cũng thống nhất về chi phí đào tạo mà nguyên đơn đã bỏ ra trong quá trình bị đơn tham gia các khóa đào tạo. Sự thừa nhận của các bên phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn cho rằng bị đơn buộc phải ký vào các hợp đồng đào tạo nếu không sẽ bị kỷ luật. Tuy nhiên bị đơn không có căn cứ nào chứng minh cho sự “*bị ép buộc*” như lời trình bày. Mặt khác sau khi ký kết các hợp đồng đào tạo, bị đơn đã

tham gia và hoàn thành các khoá học. Bị đơn cũng không có khiếu nại hay tranh chấp gì đối với các hợp đồng trên.

Tại Khoản 2 Điều 62 Bộ luật Lao động 2019 có quy định như sau: *Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề*

...

2. Hợp đồng đào tạo nghề phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Nghề đào tạo;*
- b) Địa điểm, thời gian và tiền lương trong thời gian đào tạo;*
- c) Thời hạn cam kết phải làm việc sau khi được đào tạo;*
- d) Chi phí đào tạo và trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo;*
- đ) Trách nhiệm của người sử dụng lao động;*
- e) Trách nhiệm của người lao động.*

...

Như vậy, có thể khẳng định các bên đã giao kết hợp đồng đào tạo trên cơ sở tự nguyện của người lao động và người sử dụng lao động. Các bên đều có đầy đủ năng lực chủ thể và tự nguyện, nội dung thoả thuận của các bên trong các hợp đồng là phù hợp với các quy định nêu trên. Vì vậy, hợp đồng của các bên đều có hiệu lực từ thời điểm giao kết.

[2.2] Về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của các bên

Quá trình giải vụ án các bên thừa nhận hợp đồng lao động giữa các bên là hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Bị đơn làm đơn xin nghỉ việc và đã báo trước cho bị đơn 45 ngày trước khi nghỉ việc, lý do nghỉ việc là sức khỏe không đảm bảo cho công việc. Bị đơn không cung cấp tài liệu nào để chứng minh cho lý do nghỉ việc mà mình đưa ra. Như vậy bị đơn là người đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Thời điểm bị đơn nghỉ chưa đủ thời gian cam kết làm việc tại các hợp đồng đào tạo.

[2.3] Về yêu cầu bồi hoàn chi phí đào tạo và bồi thường thiệt hại

[2.3.1] Về bồi hoàn chi phí đào tạo

Bộ luật Lao động 2019 không đặt ra trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo nếu người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hợp pháp. Tuy nhiên, tại Khoản 2 Điều 61 Luật Giáo dục và nghề nghiệp 2014 lại quy định:

Nghĩa vụ làm việc có thời hạn của người học

...

2. Người tốt nghiệp các khóa đào tạo do người sử dụng lao động cấp học bổng, chi phí đào tạo phải làm việc cho người sử dụng lao động theo thời hạn đã cam kết trong hợp đồng đào tạo; trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo.

Như nhận định tại Mục [2.1] và [2.2], bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, vi phạm cam kết của cả 03 hợp đồng đào tạo. Căn cứ vào các quy định nêu trên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi hoàn tổng chi phí đào tạo cho 03 (ba) khoá học mà nguyên đơn đã phải chi phí đào tạo là 60.960.000đ (Sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

[2.3.2] Về bồi thường do vi phạm hợp đồng

Tại Điều 418 Bộ luật Dân sự 2015 cho phép các bên tự do thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng, tuy nhiên lại không đặt ra mức tối đa đối với phạt vi phạm mà sẽ do các bên tự thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Trong khi đó, Bộ luật Lao động 2019 cũng không có quy định nào về vấn đề này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự để xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn

Như nhận định tại Mục [2.1], thì các hợp đồng đào tạo của các bên đều có hiệu lực pháp luật. Cả 03 hợp đồng các bên đều thỏa thuận nếu bị đơn vi phạm thời hạn làm việc cho nguyên đơn sau khi kết thúc các khóa đã tạo sẽ phải bồi thường 300% chi phí đào tạo cho nguyên đơn. Bị đơn đã vi phạm điều khoản của 03 hợp đồng. Tuy nhiên cả 03 hợp đồng đều không thể có điều khoản hoàn trả chi phí đào tạo mà chỉ có điều khoản phạt vi phạm hợp đồng là 300% chi phí đào tạo. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về cách hiểu của điều khoản này là đã bao gồm cả việc hoàn trả chi phí đào tạo. Đối Hợp đồng đào tạo dài hạn số 180/HĐĐT-BVPSNBD ngày 28/08/2020, số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả và bồi thường thấp hơn sự thỏa thuận của hợp đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với các hợp đồng các hợp đồng đào tạo ngắn hạn, nguyên đơn chỉ yêu cầu hoàn trả chi phí đào tạo, không yêu cầu phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi suất của nguyên đơn. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng đào tạo, các bên đã thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng. Hội đồng xét xử đã xem xét việc phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên. Vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày bị đơn nghỉ việc đến khi xét xử sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn như sau:

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận
- Bị đơn được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 32, 35, 36, 39, 94, 95, 96, 97, 108, 147, 184, 217, 218, 227, 228, 229; 244; 264, 266, 267 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 62 của Bộ luật Lao động 2019;

Căn cứ Điều 61 Luật Giáo dục và nghề nghiệp 2014

Căn cứ Điều 418 Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P đối với bị đơn ông Lê Hà Vũ A về việc “Tranh chấp hợp đồng đào tạo”.

Buộc bị đơn ông Lê Hà Vũ A phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P toàn bộ chi phí đào tạo và phạt do vi phạm hợp đồng cụ thể các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng đào tạo dài hạn số 180/HĐĐT-BVPSNBD, ngày 28/08/2020 với số tiền là 146.894.958đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

- Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 214/HĐĐT-BVPSNBD, ngày 12/08/2022 với số tiền là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hợp đồng đào tạo ngắn hạn số 74/HĐĐT-BVPSNBD, ngày 14/04/2023 với số tiền là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 151.894.958đ (Một trăm năm mươi một triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P đối với bị đơn ông Lê Hà Vũ A về yêu thanh toán số tiền lãi 9.620.200đ (Chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P đối với bị đơn ông Lê Hà Vũ A về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH Y – Bệnh viện P phải chịu 481.000đ (Bốn trăm tám mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.250.000đ (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002634 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho Công ty TNHH Y – Bệnh viện P số tiền tạm ứng án phí là 3.769.000đ (Ba triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

- Bị đơn ông Lê Hà Vũ A được miễn án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về việc thi hành bản án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.